

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

**Điều 2. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia**

1. Nội dung của mỗi chỉ tiêu thống kê gồm: Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

2. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

**Điều 3. Quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP gồm 6 bước như sau:

1. Thu thập thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GDP, GRDP.
2. Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP.
3. Biên soạn số liệu GDP, GRDP.
4. Rà soát, đánh giá lại GDP, GRDP.
5. Công bố, phổ biến số liệu GDP, GRDP.
6. Lưu trữ số liệu GDP, GRDP.

**Điều 4. Nguyên tắc biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Bảo đảm thực hiện tập trung, thống nhất tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
2. Bảo đảm tính thống nhất và minh bạch trong biên soạn, công bố số liệu GDP, GRDP; đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP, GRDP dễ dàng, thuận tiện và bình đẳng.
3. Bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và kết nối ở tất cả các bước của quy trình biên soạn.
4. Bảo đảm tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu vĩ mô khác.

**Điều 5. Phạm vi số liệu chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Số liệu GDP được biên soạn trên phạm vi toàn quốc.
2. Số liệu GRDP được biên soạn trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. Số liệu biên soạn gồm số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức.

**Điều 6. Phương pháp, kỳ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Số liệu GDP được biên soạn theo phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng đối với kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm; phương pháp thu nhập đối với kỳ 5 năm.
2. Số liệu GRDP biên soạn theo phương pháp sản xuất đối với kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.
3. Các chỉ tiêu biên soạn chủ yếu gồm: Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng GDP, GRDP.





**Điều 7. Nguồn thông tin biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Thông tin do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trực tiếp thu thập, xử lý và tổng hợp.
2. Thông tin do bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thu thập, xử lý và tổng hợp.
3. Thông tin do các tập đoàn, tổng công ty nhà nước xử lý và tổng hợp.

**Điều 8. Thu thập thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trực tiếp thu thập thông tin; tổng hợp thông tin từ bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tập đoàn, tổng công ty nhà nước để biên soạn GDP, GRDP.
2. Bộ, ngành cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo Biểu số 01/TKQG, Biểu số 02/TKQG, Biểu số 03/NLTS, Biểu số 04/NLTS, Biểu số 05/CNXD và Biểu số 06/TMDV quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
4. Tập đoàn, tổng công ty nhà nước cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo Biểu số 01/TCT, Biểu số 02/TCT, Biểu số 03/TCT, Biểu số 04/TCT, Biểu số 05/TCT, Biểu số 06/TCT, Biểu số 07/TCT, Biểu số 08/TCT, Biểu số 09/TCT và Biểu số 10/TCT quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 9. Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện:

1. Tổng hợp, xử lý thông tin đầu vào đã được thu thập ở Điều 8 Nghị định này.
2. Tính các chỉ tiêu theo phạm vi cả nước gồm:
  - a) Tích lũy tài sản;
  - b) Tiêu dùng cuối cùng;
  - c) Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
  - d) Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;
  - đ) Giá trị sản xuất;
  - e) Chi phí trung gian;
  - g) Hệ thống chỉ số giá;

h) Thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm và các chỉ tiêu thống kê khác.

3. Tính các chỉ tiêu theo phạm vi vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

- a) Giá trị sản xuất;
- b) Chi phí trung gian;
- c) Hệ thống chỉ số giá;
- d) Thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm và các chỉ tiêu thống kê khác.

4. Hoàn thiện, giải trình kết quả tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GRDP sau khi thống nhất số liệu giữa trung ương và địa phương.

**Điều 10. Biên soạn số liệu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện biên soạn:

1. Số liệu GDP giá hiện hành và giá so sánh theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng; kiểm tra tính logic, tương thích giữa số liệu GDP với số liệu các chỉ tiêu vĩ mô khác có liên quan.

2. Số liệu GRDP giá hiện hành và giá so sánh theo phương pháp sản xuất; kiểm tra tính logic, tương thích giữa số liệu GRDP với số liệu GDP và các chỉ tiêu vĩ mô khác có liên quan; hoàn thiện, giải trình kết quả tính toán sau khi thống nhất số liệu GRDP giữa trung ương và địa phương.

**Điều 11. Rà soát, đánh giá lại tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Định kỳ hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện rà soát GDP, GRDP.

2. Định kỳ 5 năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương rà soát quy mô GDP, GRDP; báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô GDP, GRDP.

3. Rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP gồm 5 bước như sau:

- a) Rà soát, cập nhật số liệu giá trị sản xuất;
- b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá;
- c) Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian;
- d) Đánh giá lại quy mô GDP, GRDP theo giá trị sản xuất, hệ thống chỉ số giá và hệ số chi phí trung gian đã được rà soát;



d) Hoàn thiện kết quả đánh giá lại số liệu GDP, GRDP.

**Điều 12. Công bố, phổ biến số liệu chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Số liệu GDP được công bố như sau:

- a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 29 tháng 3 hằng năm;
- b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 6 hằng năm;
- c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 29 tháng 9 hằng năm;
- d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 29 tháng 12 hằng năm;
- đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 29 tháng 3 năm kế tiếp;
- e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

- a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 25 tháng 3 hằng năm;
- b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 5 hằng năm;
- c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 25 tháng 9 hằng năm;
- d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 25 tháng 11 hằng năm;
- đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 25 tháng 3 năm kế tiếp;
- e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

3. Số liệu GDP, GRDP đã được công bố phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rãi, công khai và minh bạch.

**Điều 13. Lưu trữ số liệu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) số hóa, lưu trữ tập trung số liệu GDP, GRDP và số liệu các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP.

**Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương:

- a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;



b) Thu thập, tổng hợp, công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, khai thác, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy trình biên soạn GDP, GRDP;

d) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện quy trình biên soạn GDP, GRDP và rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan:

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công;

b) Thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công;

c) Chia sẻ dữ liệu hành chính với cơ quan thống kê trung ương; chú trọng xây dựng, ký kết, thực hiện có hiệu quả quy chế trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thống kê trung ương với thống kê bộ, ngành;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống báo cáo thống kê điện tử; gửi báo cáo số liệu thống kê cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) theo quy định của pháp luật về thống kê.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Chỉ đạo sở, ban, ngành thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê cấp tỉnh;

b) Sử dụng thống nhất số liệu, thông tin thống kê do cơ quan thống kê công bố trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống báo cáo thống kê điện tử từ sở, ban, ngành cho cơ quan thống kê cấp tỉnh để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

4. Tập đoàn, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định này.

### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.





2. Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

410

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



*Le Minh Khai*

**Lê Minh Khai**



**Phụ lục I**  
**NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**  
**THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**  
*(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP*  
*ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)*

**01. Đất đai, dân số**

**0101. Diện tích và cơ cấu đất**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**1.1. Diện tích đất**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.





b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

- + Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

- + Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

## 1.2. Cơ cấu đất

### a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

### b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng quản lý và sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.



**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **0102. Dân số, mật độ dân số**

### **I. Dân số**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

### **1. Dân số thời điểm**

#### **1.1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

#### **1.2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;

- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 1.3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc, tôn giáo công bố theo kỳ 5 năm.

### 1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

### 1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

## 2. Dân số trung bình

### 2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;





$P_{0,1,...,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + .... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

## 2.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 2.3. Kỳ công bố: Năm.

## 2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

## 2.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

## 3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số

### 3.1. Tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:



Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

### 3.2. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.
- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.
- Goá: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.
- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.
- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

### 3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);





- + Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;
- + Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;
- + Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;
- + Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;
- + Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);
- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);
- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ);
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

### 3.4. Tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu là:

- Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;
- Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo.

## II. Mật độ dân số

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **0103. Tỷ số giới tính khi sinh**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh (\%)} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống}} \times 100$$

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **3. Kỳ công bố:** Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
  - + Bộ Công an;
  - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
  - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.





## 0104. Tỷ suất sinh thô

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của trẻ mới sinh;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp:
  - + Bộ Công an;
  - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
  - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

## 0105. Tổng tỷ suất sinh

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ ( $x$ ) tuổi;

$x$ : Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ ( $x$ ) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số ( $i$ ) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi ( $i$ );

$i$ : Nhóm tuổi thứ  $i$ ;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi ( $i$ ) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.



#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

#### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
  - + Bộ Công an;
  - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
  - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

### 0106. Tỷ suất chết thô

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm nguyên nhân chết;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

#### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
  - + Bộ Công an;
  - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
  - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

### 0107. Tỷ lệ tăng dân số

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### a) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

##### b) Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IR - OR$$



Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Hay:  $GR = NIR + NR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NR: Tỷ suất di cư thuần.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp:
  - + Bộ Công an;
  - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
  - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

## **0108. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Tỷ suất nhập cư**

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:

$$NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
  - + Bộ Công an;
  - + Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Cung cấp cơ sở dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **0109. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thế hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 01 tuổi, 02 tuổi,... 100 tuổi... ; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.





Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 10 năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

## 0110. Tỷ lệ người khuyết tật

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số người khuyết tật so với tổng dân số.

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.



Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người khuyết tật (\%)} = \frac{\text{Số người khuyết tật}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Dạng tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;

## 3. Kỳ công bố: 5 năm.

## 4. Nguồn số liệu: Điều tra người khuyết tật.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0111. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

### I. Số cuộc kết hôn

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Lần kết hôn (lần đầu/lần thứ 2 trở lên);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tư pháp.

## **II. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

*SMAM*: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

*{}\_5S\_x*: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

*S*<sub>50</sub> : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và *S*<sub>50</sub> được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của *{}\_5S*<sub>45</sub> và *{}\_5S*<sub>50</sub>.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;





- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tư pháp (cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử).

## **0112. Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình**

### **I. Số vụ ly hôn**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **3. Kỳ công bố: Năm.**

#### **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.**

### **II. Tuổi ly hôn trung bình**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Tòa án nhân dân tối cao;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**0113. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).



- Phối hợp:

+ Bộ Công an;

+ Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

#### **0114. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Đúng hạn/quá hạn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

##### **3. Kỳ công bố: Năm.**

##### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

##### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.**

#### **0115. Tỷ lệ đô thị hóa**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.





Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị được xác định như sau:

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V của tỉnh;

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V, các xã đạt tiêu chí đô thị loại V và quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong đó, khái niệm dân số được sử dụng thống nhất như trong chỉ tiêu “0102. Dân số, mật độ dân số”.

Công thức tính:

$$T (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

$P_n$ : Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
  - + Bộ Xây dựng: Cung cấp danh mục đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V;
  - + Bộ Công an.



## **02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới**

### **0201. Lực lượng lao động**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

##### **a) Kỳ quý:**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

##### **b) Kỳ năm:**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

#### **4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Khu vực kinh tế;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.





**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;



- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### **3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra lao động và việc làm;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê): Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ”.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động qua đào tạo”.

## **0204. Tỷ lệ thất nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0205. Tỷ lệ thiếu việc làm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người thiếu việc làm so với tổng số người đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Loại hình kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;





- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0206. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.



b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0207. Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là những người từ đủ 05 đến 17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc để phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công, tiền lương; ngoại trừ các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc các công việc nông nghiệp tự sản, tự tiêu.

Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động so với tổng dân số từ 05 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động (\%)} = \frac{\text{Số người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động}}{\text{Tổng dân số từ 05 - 17 tuổi}} \times 100$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (05 - 15 tuổi; 16 - 17 tuổi);
- Ngành kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **0208. Năng suất lao động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Năng suất lao động (năng suất lao động toàn bộ nền kinh tế quốc dân) phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra lao động và việc làm;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0209. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.





- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nghề nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0210. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;

- Trình độ học vấn;
  - Tỉnh ủy, thành ủy và Đảng ủy trực thuộc trung ương.
- 3. Kỳ công bố:** Đầu mỗi nhiệm kỳ.
- 4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
- 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

## **0211. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ } k}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ } k} \times 100$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

**3. Kỳ công bố:** Đầu mỗi nhiệm kỳ.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Văn phòng Quốc hội.

## **0212. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố thuộc trung ương) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc trung ương) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cùng nhiệm kỳ.



Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

## 3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

# 0213. Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp. Trong đó:

- Cơ quan quản lý nhà nước trung ương bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ.
- Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm Hội đồng nhân dân ở các cấp này.
- Lãnh đạo chủ chốt của các bộ, cơ quan ngang bộ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên. Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ } (\%) = \frac{\text{Số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp}} \times 100$$





## 2. Phân tổ chủ yếu

- Trung ương: Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Địa phương: Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân; cấp hành chính.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

## 03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

### 0301. Sổ cơ sở, sổ lao động trong các cơ sở kinh tế

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### a) Sổ cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,...).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Sổ cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Sổ cơ sở kinh tế gồm:

- Sổ cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Sổ cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;



- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

## 3. Kỳ công bố: 5 năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Dữ liệu hành chính.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Các bộ, ngành có liên quan.

## 0302. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.





### b) Sổ cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

### c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

### 3. Kỳ công bố: 5 năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nội vụ;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0303. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có lao động là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.





Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
  - + Trồng cây hằng năm;
  - + Trồng cây lâu năm;
  - + Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
  - + Chăn nuôi;
  - + Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
  - + Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;
  - + Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
  - + Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
  - + Khai thác gỗ;
  - + Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;
  - + Dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản:
  - + Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;
  - + Nuôi trồng thủy sản, gồm: Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động phân tổ thêm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (kỳ công bố 10 năm).

## **3. Kỳ công bố: 5 năm.**



#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **0304. Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Để thuận lợi cho mục đích thống kê theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

- Nguồn vốn trong doanh nghiệp là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,...

+ Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.



- Tài sản trong doanh nghiệp là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền, giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo).

- Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động gồm: Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương; bảo hiểm xã hội trả thay lương; các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động, phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn và được công bố theo kỳ 5 năm.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).





### 0305. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân một lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ so với tổng số lao động bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân một lao động của doanh nghiệp (triệu đồng/người)} = \frac{\text{TSCĐ bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}$$

Trong đó :

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).



### 0306. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### a) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp so với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó, doanh thu trong kỳ gồm:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp.

+ Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ,...;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia;

+ Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

+ Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

+ Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

+ Lãi tỷ giá hối đoái;

+ Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;

+ Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;

+ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.



- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, gồm:

- + Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- + Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- + Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- + Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- + Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- + Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại;
- + Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- + Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- + Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- + Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo vốn

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ} + \text{Tổng nguồn vốn cuối kỳ}}{2}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.



#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### 04. Đầu tư và xây dựng

#### 0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức,... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được đầu tư và vùng kinh tế - xã hội.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (Luật Đầu tư công).

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.





+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác. Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là tổng chi phí bằng tiền mà chủ đầu tư thuộc tất cả các loại hình kinh tế dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại các dự án/công trình như: Đường xá, cầu cống, sân bay, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh,....

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: Giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).



## 2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Vốn ngân sách nhà nước phân tổ theo cấp quản lý (cấp Trung ương và cấp địa phương)

b) Kỳ quý: Loại hình kinh tế.

c) Kỳ năm:

- Nguồn vốn đầu tư;
- Khoản mục đầu tư;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0402. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội”;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0403. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 01 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại.

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR : Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

$V_1$ : Vốn đầu tư thực hiện của kỳ nghiên cứu;

$G_1$ : Tổng sản phẩm trong nước của kỳ nghiên cứu;

$G_0$ : Tổng sản phẩm trong nước của kỳ trước kỳ nghiên cứu.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

##### **3. Kỳ công bố:** Năm.

##### **4. Nguồn số liệu**

- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội”;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0404. Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế là kết quả của hoạt động đầu tư tạo ra từ việc xây mới nhà cửa, vật kiến trúc, đầu tư tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa tài sản cố định (mở rộng, khôi phục, nâng cấp năng



lực sản xuất của tài sản cố định) biểu hiện dưới hình thái hiện vật là các công trình xây dựng, các phương tiện, thiết bị máy móc và các loại tài sản cố định khác dùng cho sản xuất được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ nghiên cứu.

Phương pháp tính:

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng. Đơn vị tính được tính theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của tài sản cố định (công trình, hạng mục công trình xây dựng, máy móc thiết bị,...) thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính phần năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

**2. Phân tổ chủ yếu:** Ngành đầu tư.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Điều tra hoạt động xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0405. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân.

Phương pháp tính:

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

a) Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.

Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, đường đi, hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...





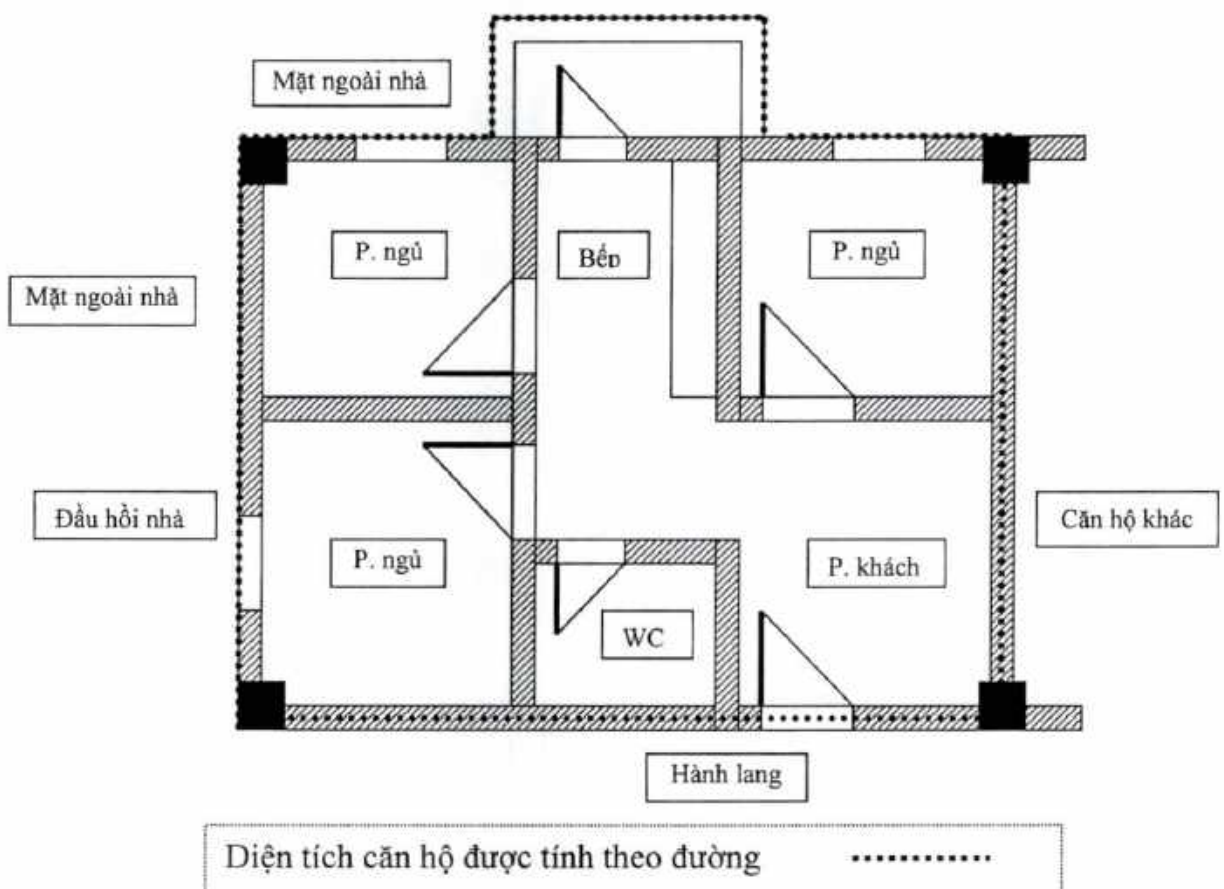
b) Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, gồm: Nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

Đối với nhà ở riêng lẻ (gồm cả nhà biệt thự) là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng là tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng là tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sân và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



#### Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m<sup>2</sup> thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà riêng lẻ);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

# **0406. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ thực tế đang tồn tại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

- Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng:

+ Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: Dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm,...

+ Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.





+ Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

- Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng: Tổng diện tích sàn ngôi nhà/căn hộ được tính như sau:

+ Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, không tính diện tích sử dụng chung như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

+ Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở thì được tính diện tích.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;
- Mức độ kiên cố xây dựng;
- Năm xây dựng;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: 5 năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

## 0407. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích nhà ở của hộ dân cư cho tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m}^2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng số diện tích nhà ở}}{\text{Tổng dân số}}$$





Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: 2 năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

# **0408. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);



+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m<sup>2</sup> thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.**

# **0409. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m<sup>2</sup>).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m<sup>2</sup>) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Theo loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);



- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Xây dựng.

## **05. Tài khoản quốc gia**

### **0501. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Nội dung tổng quát của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét dưới góc độ sử dụng (chi tiêu): GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Xét dưới góc độ thu nhập: GDP gồm thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ.

- Xét dưới góc độ sản xuất: GDP bằng giá trị sản xuất trừ chi phí trung gian.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành.

(1) Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)} = \text{Tổng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành} + \text{Thuế sản phẩm} - \text{Trợ cấp sản phẩm}$$

Trong đó:

$$\text{Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành} = \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành} - \text{Chi phí trung gian theo giá hiện hành}$$





(2) Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất kinh doanh (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư/thu nhập hỗn hợp.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & = & \text{Thu nhập của} & \text{Thuế sản xuất} & \text{Khấu hao} & \text{Thặng dư sản} \\ \text{trong nước} & & \text{người lao động} & \text{(đã giảm trừ phần} & \text{TSCĐ} & \text{xuất hoặc thu} \\ & & \text{từ sản xuất} & \text{trợ cấp sản xuất)} & \text{dùng trong} & \text{nhập hỗn hợp} \\ & & & & \text{sản xuất} & \end{array}$$

(3) Phương pháp sử dụng (chỉ tiêu): Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & = & \text{Tiêu dùng} & + & \text{Tích lũy} & + & \text{Chênh lệch xuất, nhập khẩu} \\ \text{trong nước} & & \text{cuối cùng} & & \text{tài sản} & & \text{hàng hoá và dịch vụ} \end{array}$$

b) Theo giá so sánh

Có hai phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh.

(1) Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{Thuế sản} & & \text{Trợ cấp sản} \\ \text{trong nước theo} & = & \text{tăng thêm theo} & + & \text{phẩm theo giá} & - & \text{phẩm theo giá} \\ \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} & & \text{so sánh} & & \text{so sánh} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị tăng thêm theo giá so sánh tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị tăng thêm} & = & \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá so sánh} & & \text{theo giá so sánh} & - & \text{theo giá so sánh} \end{array}$$

+ Giá trị sản xuất theo giá so sánh tính như sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá trị sản xuất} & = & \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}} \\ \text{theo giá so sánh} & & \end{array}$$

+ Chi phí trung gian theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Chi phí trung gian theo giá so sánh} = \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh} \times \text{Hệ số chi phí trung gian của năm gốc so sánh}$$

- Thuế sản phẩm theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Thuế sản phẩm theo giá so sánh} = \text{Thuế giá trị gia tăng các loại, thuế sản phẩm khác theo giá so sánh} + \text{Thuế nhập khẩu theo giá so sánh}$$

$$\text{Thuế giá trị gia tăng các loại, thuế sản phẩm khác theo giá so sánh} = \frac{\text{Thuế giá trị gia tăng các loại, thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Thuế nhập khẩu theo giá so sánh} = \frac{\text{Thuế nhập khẩu theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu theo nhóm hàng nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

- Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh tính như sau:

$$\text{Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh} = \frac{\text{Trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo so với kỳ gốc} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo theo giá so sánh}}$$

(2) Phương pháp sử dụng: Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh bằng tổng cộng tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh, tích lũy tài sản theo giá so sánh và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh} = \text{Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh} + \text{Tích lũy tài sản theo giá so sánh} - \text{Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh}$$

Trong đó:

- Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh được tính bằng cách chia tiêu dùng cuối cùng theo các nhóm sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ của kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các nhóm tương ứng.



- Tích lũy tài sản theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tích lũy tài sản của kỳ báo cáo theo giá so sánh theo loại tài sản} = \frac{\text{Tích lũy tài sản của kỳ báo cáo theo giá hiện hành theo loại tài sản}}{\text{Chỉ số giá sản xuất theo loại tài sản của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

- Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu theo giá so sánh} = \frac{\text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu giá hiện hành năm báo cáo tính theo VND}}{\text{Chỉ số giá xuất khẩu/nhập khẩu theo VND của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng:

- Ngành kinh tế;
- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

- b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi;
- Điều tra hoạt động xây dựng;



- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

## **0502. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm và tỷ trọng các thành phần của tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu)... so với tổng sản phẩm trong nước. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành.

Tỷ trọng của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong tổng sản phẩm trong nước và tỷ trọng thành phần của tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng được tính theo công thức sau:

$$K_i (\%) = \frac{I_i}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

$K_i$ : Tỷ trọng của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ  $i$  và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm; tỷ trọng của thành phần thứ  $i$  trong tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng

$I_i$ : Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ  $i$  và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm; các thành phần của tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng

GDP: Tổng sản phẩm trong nước.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng:

- Ngành kinh tế;
- Mục đích sử dụng.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **0503. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Tính tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (kỳ) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của kỳ này so với GDP của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng GDP (\%)} = \frac{\text{GDP}_{n1}}{\text{GDP}_{n0}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

$\text{GDP}_{n1}$ : GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo;

$\text{GDP}_{n0}$ : GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng, năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng GDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$G_Y (\%) = \left( \sqrt[n]{\frac{\text{GDP}_n}{\text{GDP}_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

$G_Y$ : Tốc độ tăng GDP bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ  $n$ ;

$\text{GDP}_n$ : GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ  $n$ ) của thời kỳ nghiên cứu;

$\text{GDP}_0$ : GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

$n$ : Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng

- Ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Mục đích sử dụng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0504. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trong nước} \\ \text{bình quân đầu người} \\ \text{(VND/người)} \end{array} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm} \\ \text{(tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) hoặc tỷ giá sức mua tương đương.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trong nước} \\ \text{bình quân đầu người theo} \\ \text{tỷ giá hối đoái hoặc sức mua} \\ \text{tương đương (USD)} \end{array} = \frac{\text{GDP bình quân đầu người tính bằng VND}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức} \\ \text{mua tương đương bình quân năm}}$$

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

##### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”;





- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0102. Dân số, mật độ dân số”;

- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tỷ giá sức mua tương đương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0505. Tích lũy tài sản**

### **I. Tích lũy tài sản gộp**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tích lũy tài sản gộp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh khoản chi đầu tư tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản biểu thị tổng tài sản tăng trong kỳ hạch toán do kết quả của các dạng đầu tư:

(1) Đầu tư vào tài sản cố định như các công trình xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện giao thông vận tải,...) và những chi phí cải tạo, nâng cấp năng lực đối với những tài sản không do sản xuất tạo ra (như nâng cao năng lực của đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên,...);

(2) Đầu tư vào hàng tồn kho;

(3) Đầu tư vào tài sản quý hiếm;

(4) Đầu tư vào khế ước, hợp đồng, giấy phép đăng ký kinh doanh, lợi thế thương mại và tiếp thị,...

Tích lũy tài sản gộp được phân theo nhóm, loại tài sản và được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

#### **a) Tích lũy tài sản cố định**

Tích lũy tài sản cố định là toàn bộ phần tài sản mới tăng thêm trong kỳ, đạt các tiêu chuẩn để hình thành tài sản cố định. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và loại hình kinh tế.

Tích lũy tài sản cố định gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình từ:

- Tài sản cố định hữu hình mới và hiện có mà các đơn vị sản xuất nhận được trừ đi tài sản cố định hữu hình thanh lý, nhượng bán;

- Tài sản cố định vô hình mới và hiện có mà các đơn vị sản xuất nhận được trừ đi tài sản cố định vô hình thanh lý, nhượng bán;

- Phí chuyển nhượng mua bán tài sản cố định hữu hình và vô hình hiện có, gồm cả phí trả cho các đơn vị đại lý mua bán, phí cho hợp pháp hóa quyền sở hữu tài sản,...;

- Chi cải tạo lớn tài sản cố định hữu hình không do sản xuất tạo ra (không tái tạo lại) như đất đai cho nông nghiệp,...;

- Chi sửa chữa lớn làm tăng năng lực sản xuất của tài sản cố định;
- Nhận được tài sản cố định do thuê tài chính.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản cố định theo giá hiện hành:

Tích lũy tài sản cố định tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về (kể cả tài sản tự chế) trừ đi tài sản cố định thanh lý, nhượng bán trong kỳ của các đơn vị thể chế.

Trong thực tế dựa vào chế độ hạch toán và báo cáo thống kê hiện hành, có hai phương pháp tính như sau:

### **Phương pháp 1: Phương pháp dựa vào sự tăng/giảm tài sản cố định**

Công thức chung để tính tích lũy tài sản cố định (TSCĐ) theo từng loại như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tích} \\ \text{lũy} \\ \text{TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị} \\ \text{TSCĐ cuối kỳ} \\ \text{theo nguyên giá} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị} \\ \text{TSCĐ đầu kỳ} \\ \text{theo nguyên giá} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tăng TSCĐ} \\ \text{do đánh giá} \\ \text{lại TSCĐ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giảm TSCĐ} \\ \text{do đánh giá} \\ \text{lại TSCĐ} \end{array}$$

### **Phương pháp 2: Phương pháp vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội**

Phương pháp này đòi hỏi thông tin về vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội thực hiện trong năm. Tuy nhiên, không phải toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội sẽ tính hết vào tích lũy tài sản cố định, vì có một phần trong vốn này không làm tăng tài sản cố định như: phần vốn dùng mua sắm tài sản lưu động chuẩn bị cho dự án đầu tư tài sản cố định, một phần vốn dùng đền bù hoa màu, giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng, vốn dùng để xây dựng lán trại tạm thời,...

Công thức tính tích lũy tài sản cố định theo phương pháp vốn đầu tư như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tích lũy TSCĐ} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư xây dựng} \\ \text{cơ bản toàn xã hội thực hiện} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư} \\ \text{không làm tăng TSCĐ} \end{array}$$

- Tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh cần chia theo các loại tài sản: Tài sản cố định là nhà ở, tài sản cố định là công trình xây dựng vật kiến trúc, tài sản cố định là máy móc thiết bị, tài sản cố định do nuôi, trồng,... để từ đó dùng chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá tư liệu sản xuất tương thích với từng loại tài sản để tính chuyển về giá so sánh, cụ thể:

+ Đối với tài sản cố định là nhà ở, các công trình xây dựng và vật kiến trúc khác, xây dựng cơ bản dở dang: Sử dụng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của từng nhóm ngành hoạt động xây dựng tương ứng với các loại tài sản trên để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh. Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các nhóm ngành được tính bằng tỷ lệ giữa giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá trị sản xuất theo giá so sánh của năm báo cáo của nhóm ngành đó;

+ Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: Sử dụng chỉ số giá máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để tính chuyển về giá so sánh;





+ Đối với tài sản cố định là sản phẩm từ hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tách riêng theo từng loại sản phẩm tích lũy tài sản cố định do trồng trọt và chăn nuôi tạo ra, sau đó sử dụng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của trồng trọt và chăn nuôi để tính chuyển tài sản cố định tương ứng từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với loại tài sản vô hình: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định do cải tạo đất, phát triển đồn điền, vườn cây ăn quả và tài sản cố định là phí chuyển quyền sử dụng tài sản: Sử dụng chỉ số giá giảm phát giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là gia súc, gia cầm cơ bản,...: Sử dụng chỉ số giá sản xuất của sản phẩm chăn nuôi để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

#### b) Tích lũy tài sản lưu động

Tài sản lưu động (TSLĐ) gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá hiện hành:

Công thức chung để tính tích lũy tài sản lưu động theo từng nhóm tài sản như sau:

$$\text{Tích lũy TSLĐ} = \text{Giá trị TSLĐ cuối kỳ} - \text{Giá trị TSLĐ đầu kỳ} + \text{Giá trị TSLĐ tăng do đánh giá lại} - \text{Giá trị TSLĐ giảm do đánh giá lại}$$

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh, cần chia các loại TSLĐ theo nhóm như: Nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang,... sau đó sử dụng chỉ số giá tương thích với từng loại tài sản lưu động để tính chuyển về giá so sánh, cụ thể:

+ Đối với nhóm TSLĐ là nguyên, nhiên vật liệu: Sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất theo từng nhóm để tính chuyển. Cụ thể, sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất là nguyên vật liệu để tính giảm phát cho tích lũy tài sản lưu động là nguyên vật liệu.

+ Đối với tích lũy tài sản là nhiên liệu: Sử dụng chỉ số giá của người sản xuất là nhiên liệu để tính giảm phát.

+ Đối với nhóm thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang,...: Sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

#### c) Tích lũy tài sản quý hiếm

Tài sản quý hiếm do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ dân cư tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cái. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và thông thường không giảm giá trị theo thời gian.



Công thức tính:

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm} = \text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ} - \text{Giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ}$$

Hoặc

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm} = \text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm cuối kỳ} - \text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm đầu kỳ}$$

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá so sánh} = \frac{\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá vàng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại tài sản (tài sản cố định/tài sản lưu động).

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## II. Tích lũy tài sản thuần

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tích lũy tài sản thuần bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Nội dung của tích lũy tài sản thuần cũng tương tự như tích lũy tài sản gộp nhưng đã trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành

$$\text{Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành trong kỳ} = \text{Tích lũy tài sản gộp theo giá hiện hành trong kỳ} - \text{Khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành trong kỳ}$$

- Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh

$$\text{Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh trong kỳ} = \text{Tích lũy tài sản gộp theo giá so sánh trong kỳ} - \text{Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh trong kỳ}$$



Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh được tính từ tỷ lệ giữa khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành so với tổng tài sản cố định theo giá hiện hành và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại tài sản (tài sản cố định/tài sản lưu động).

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0506. Tiêu dùng cuối cùng**

### **I. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước về quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,...

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước được thực hiện bởi tất cả các cấp chính quyền (chính quyền Trung ương và địa phương), các quỹ bảo hiểm xã hội (và các tổ chức không vì lợi ích của nhà nước) thường trú trong lãnh thổ kinh tế.

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước được phân theo 10 nhóm theo phân loại chức năng của nhà nước (COFOG) bao gồm: Dịch vụ công; Quốc phòng; An ninh và trật tự xã hội; Hoạt động kinh tế; Bảo vệ môi trường; Dịch vụ công cộng và nhà ở; Y tế; Giải trí văn hóa và tôn giáo; Giáo dục; Đảm bảo xã hội.

Phương pháp tính tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước:

- Theo giá hiện hành:

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bằng (=) tổng giá trị sản xuất của Nhà nước trừ (-) giá trị sản xuất sử dụng cho tích lũy tài sản cố định của chính các đơn vị sản xuất Nhà nước, trừ (-) giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước bán ở giá có ý nghĩa kinh tế và không có ý nghĩa kinh tế, cộng (+) chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật nhà nước mua từ nhà sản xuất thị trường

Trong đó: Giá trị sản xuất của Nhà nước bằng (=) chi phí trung gian cộng (+) thu nhập của người lao động cộng (+) khấu hao tài sản cố định cộng (+) thuế sản xuất khác trừ (-) trợ cấp sản xuất khác cộng (+) giá trị thặng dư (nếu có).



- Theo giá so sánh:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành (năm báo cáo)}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

**2. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

### 3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### 4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

## II. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm, gồm:

- Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ chi tiêu từ ngân sách của hộ dân cư dùng để tiêu dùng và tiêu dùng tự túc các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho cuộc sống hàng ngày của toàn bộ thành viên trong các hộ dân cư. Đặc điểm của loại tiêu dùng cuối cùng này là làm giảm ngân sách của hộ dân cư, gồm cả phần chi của hộ cho người lao động làm thuê công việc nội trợ trong gia đình, không gồm chi tiêu cho sản xuất.

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền là những sản phẩm vật chất và dịch vụ của các đơn vị thường trú thuộc khu vực nhà nước và không vị lợi phục vụ trực tiếp không phải trả tiền cho các thành viên của hộ dân cư, như: Y tế, văn hóa, giáo dục,...

#### a) Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{từ thu nhập của hộ} \\ \text{dân cư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng do} \\ \text{chi mua hàng hóa và} \\ \text{dịch vụ của hộ dân cư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{là sản phẩm tự túc} \\ \text{của hộ dân cư} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách của hộ dân cư. Có hai phương pháp tính như sau:





**Phương pháp 1: Phương pháp tính từ chi ngân sách hộ dân cư**

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của} \\ \text{hộ dân cư từ thu nhập} \\ \text{trong năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng do mua} \\ \text{trên thị trường bình quân một} \\ \text{hộ hoặc nhân khẩu trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ hoặc} \\ \text{số nhân khẩu bình} \\ \text{quân trong năm} \end{array}$$

Công thức trên được tính riêng cho từng loại sản phẩm và theo từng loại hộ dân cư hoặc nhân khẩu của khu vực thành thị và nông thôn.

**Phương pháp 2: Phương pháp tính từ tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \\ \text{của hộ} \\ \text{dân cư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng mức} \\ \text{bán lẻ hàng} \\ \text{hoá và doanh} \\ \text{thu dịch vụ} \\ \text{tiêu dùng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị} \\ \text{sản phẩm do} \\ \text{các đơn vị sản} \\ \text{xuất mua} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm mua chưa có} \\ \text{trong tổng mức bán lẻ hàng hóa} \\ \text{và doanh thu dịch vụ tiêu dùng} \\ \text{và tự sản xuất tự tiêu cho} \\ \text{tiêu dùng cuối cùng} \end{array}$$

Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ trong năm chưa có trong tổng mức bán lẻ được tính riêng cho từng loại như sau:

+ Tiêu dùng điện sinh hoạt

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số KW giờ điện thương phẩm} \\ \text{dùng trong sinh hoạt của các} \\ \text{hộ dân cư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{của 1 KW giờ điện} \\ \text{sinh hoạt} \end{array}$$

+ Tiêu dùng nước sinh hoạt

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số m}^3 \text{ nước máy hộ} \\ \text{dân cư mua trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân của} \\ \text{1 m}^3 \text{ nước máy sinh hoạt} \end{array}$$

+ Tiêu dùng cuối cùng về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hoá, y tế, giáo dục,...

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu} \\ \text{dùng} \\ \text{cuối} \\ \text{cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{xuất của vận} \\ \text{tải, bưu điện,} \\ \text{du lịch, văn} \\ \text{hoá, y tế, giáo} \\ \text{dục,...} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị sản} \\ \text{phẩm của các} \\ \text{ngành vận tải,} \\ \text{bưu điện, du} \\ \text{lịch, văn hoá, y} \\ \text{tế, giáo dục,...} \\ \text{do các đơn vị} \\ \text{sản xuất mua} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị sản} \\ \text{phẩm của các} \\ \text{ngành vận tải,} \\ \text{bưu điện, du lịch,} \\ \text{văn hoá, y tế,} \\ \text{giáo dục,... do các} \\ \text{hộ dân cư được} \\ \text{hưởng không phải} \\ \text{trả tiền} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị} \\ \text{sản phẩm của} \\ \text{các ngành} \\ \text{vận tải, bưu} \\ \text{điện, du lịch,} \\ \text{văn hoá, y tế,} \\ \text{giáo dục,...} \\ \text{đã xuất khẩu} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm là phần giá trị sản xuất đã được phân bổ cho khu vực hộ dân cư của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm.



- + Tiêu dùng cuối cùng về xỏ số là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động xỏ số.
- + Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ làm thuê công việc nội trợ trong gia đình là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ dân cư.

- Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc (tự sản xuất tự tiêu dùng)

Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc phải là phần giá trị đã được tính vào giá trị sản xuất của một ngành hay hoạt động nào đó, gồm:

+ Tiêu dùng sản phẩm vật chất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiểu thủ công nghiệp,...

+ Tiêu dùng về dịch vụ nhà tự có tự ở của hộ dân cư,...

Tiêu dùng tự túc là sản phẩm vật chất được tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng tự túc} = \text{Tiêu dùng tự túc bình quân một hộ hoặc một nhân khẩu} \times \text{Tổng số hộ hoặc nhân khẩu}$$

Công thức trên được tính theo từng loại sản phẩm, từng loại hộ và theo thành thị, nông thôn.

Tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà tự có tự ở: Giá trị nhà tự có tự ở được coi là một hoạt động dịch vụ nhà ở cho chính bản thân hộ dân cư.

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền:

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức nhà nước.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo} & = & \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo} \\ \text{Phần giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo bán trên thị trường cho mục đích sản xuất, cho tiêu dùng cuối cùng và cho xuất khẩu} \end{array} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội,...).

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội)} & = & \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất của hoạt động của các tổ chức trên} \\ \text{Phần giá trị bán trên thị trường (nếu có) của các tổ chức đó} \end{array} \end{array}$$

c) Từ kết quả tính toán trên, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo các hình thức tiêu dùng sau:

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng:





$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{của hộ dân cư theo} \\ \text{đối tượng sử dụng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối} \\ \text{cùng từ thu nhập} \\ \text{của hộ dân cư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối} \\ \text{cùng hộ dân cư} \\ \text{hưởng thụ không} \\ \text{phải trả tiền} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \\ \text{của hộ dân} \\ \text{cư theo} \\ \text{đơn vị} \\ \text{thường trú} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng do} \\ \text{chi mua hàng} \\ \text{hóa và dịch} \\ \text{vụ từ ngân} \\ \text{sách hộ dân} \\ \text{cư (cá nhân)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{hàng hóa, dịch vụ} \\ \text{hộ dân cư (cá} \\ \text{nhan) mua cho} \\ \text{tiêu dùng chưa} \\ \text{được tính trong} \\ \text{tổng mức bán lẻ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu} \\ \text{dùng} \\ \text{cuối} \\ \text{cùng là} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{tự túc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối} \\ \text{cùng (hộ dân} \\ \text{cư) cá nhân} \\ \text{được hưởng} \\ \text{thụ không phải} \\ \text{trả tiền (mục} \\ \text{1.2 khoản b)} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \\ \text{của hộ dân} \\ \text{cư theo} \\ \text{lãnh thổ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối} \\ \text{cùng của cá} \\ \text{nhan (hộ dân} \\ \text{cư) từ tổng} \\ \text{mức bán lẻ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phần giá trị sản phẩm} \\ \text{hàng hóa và dịch vụ} \\ \text{hộ dân cư (cá nhân)} \\ \text{mua cho tiêu dùng} \\ \text{chưa được tính trong} \\ \text{tổng mức bán lẻ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \\ \text{là sản} \\ \text{phẩm tự} \\ \text{túc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối} \\ \text{cùng hộ dân cư} \\ \text{(cá nhân) được} \\ \text{hưởng thụ không} \\ \text{phải trả tiền} \end{array}$$

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính và công bố tiêu dùng cuối cùng theo đối tượng chi tiêu (theo giá so sánh).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{của hộ dân cư do chi mua} \\ \text{sản phẩm hàng hoá và dịch} \\ \text{vụ ở thị trường từ ngân sách} \\ \text{của gia đình theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi} \\ \text{mua sản phẩm hàng hoá và dịch vụ từ} \\ \text{ngân sách hộ dân cư (cá nhân) theo giá} \\ \text{hiện hành năm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân} \\ \text{của năm báo cáo so với năm gốc} \end{array}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng nhóm sản phẩm cụ thể.

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của} \\ \text{hộ dân cư từ sản phẩm tự} \\ \text{túc theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản} \\ \text{phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo} \\ \text{cáo) của từng ngành sản phẩm} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương} \\ \text{ứng của năm báo cáo so với năm gốc} \end{array}}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng ngành sản phẩm.





$$\frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh}}{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}} = \frac{\text{Chi số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}{1}$$

**2. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

### **3. Nguồn số liệu**

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0507. Thu nhập quốc gia (GNI)**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập quốc gia (GNI) phản ánh kết quả thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố sở hữu của một quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia đó hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối thu nhập lần đầu. Do vậy, để tính chỉ tiêu này cần phải lập các tài khoản sản xuất và tài khoản tạo thành thu nhập hoặc phải xuất phát từ chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan.

a) Theo giá hiện hành

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập quốc gia (GNI)} = \text{GDP} + \text{Chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra} + \text{Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài} \end{array}$$

Trong đó:

- Chênh lệch (thuần) giữa thu nhập và chi trả về thu nhập lao động với nước ngoài là phần còn lại giữa các khoản thu nhập về tiền lương và tiền công lao động (bằng tiền hay hiện vật) và các khoản thu nhập khác mang tính chất trả công lao động cho công nhân và người lao động Việt Nam thường trú ở nước ngoài nhận được từ các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất không thường trú (nước ngoài) - (trừ đi) phần chi về thù lao lao động của các tổ chức, đơn vị dân cư sản xuất thường trú của Việt Nam chi trả cho công nhân và người lao động nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

- Chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả cho nước ngoài là phần còn lại của thu nhập sở hữu do đơn vị và dân cư thường trú Việt Nam nhận được từ nước ngoài (từ đơn vị và dân cư không thường trú) - (trừ đi) thu nhập sở hữu của đơn vị và dân cư không thường trú Việt Nam.

Thu nhập hay chi trả sở hữu gồm các khoản sau:

- + Thu nhập hoặc chi trả về lợi tức đầu tư trực tiếp với nước ngoài;
- + Thu nhập hoặc chi trả lợi tức đầu tư vào giấy tờ có giá như: Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các loại giấy tờ có giá và công cụ tài chính khác;
- + Thu nhập hoặc chi trả lợi tức về cho thuê, mướn, quyền sử dụng, bản quyền sáng chế, nhãn mác, quyền khai thác khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất, cho thuê đất đai, vùng trời, vùng biển, tô giới,...

b) Theo giá so sánh

$$\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá so sánh} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia (GNI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0508. Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia theo giá hiện hành năm } n}{\text{Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành năm } n} \times 100$$

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**

- Thu nhập quốc gia: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0507. Thu nhập quốc gia”;



- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0509. Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập quốc gia khả dụng là tổng thu nhập của quốc gia từ sản xuất, từ thu nhập sở hữu và từ chuyển nhượng hiện hành, là tổng nguồn thu nhập có thể dùng cho tiêu dùng cuối cùng và để dành (tiết kiệm) của quốc gia.

Đây là chỉ tiêu cân đối của tài khoản phân phối lại thu nhập. Tài khoản này cho biết số dư của thu nhập lần đầu được chuyển thành thu nhập khả dụng các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật như thế nào.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)} = \text{Thu nhập quốc gia (GNI)} + \text{Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài}$$

Trong đó:

Chuyển nhượng hiện hành là quá trình trao đổi thu nhập giữa các đơn vị và dân cư thường trú và không thường trú với mục đích cho tiêu dùng cuối cùng. Chuyển nhượng hiện hành thuần từ nước ngoài là chênh lệch giữa thu từ chuyển nhượng hiện hành từ bên ngoài với chi chuyển nhượng hiện hành cho bên ngoài:

- Thuế đánh vào thu nhập và của cải thuần, gồm thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các loại lệ phí đánh vào của cải và tiêu dùng khác;

- Chuyển nhượng hiện hành khác, gồm đóng bảo hiểm y tế, tiền hưu trí mất sức, đóng/chi trả bảo hiểm tai nạn, rủi ro, nộp niên liễm, nguyệt liễm, viện trợ nhân đạo, quà biếu, tặng của chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế, ngoài ra còn gồm cả các khoản quà biếu và kiều hối của các hộ dân cư nhận được từ nước ngoài và ngược lại gửi ra nước ngoài.

b) Theo giá so sánh:

$$\text{Thu nhập quốc gia khả dụng theo giá so sánh (NDI)} = \frac{\text{Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm báo cáo so với năm gốc so sánh}}$$

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;





- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

#### **0510. Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tiết kiệm là một trong hai thành phần cấu thành của thu nhập quốc gia khả dụng, bằng hiệu số giữa thu nhập quốc gia khả dụng và tiêu dùng cuối cùng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{GDP trong cùng năm}} \times 100$$

##### **2. Kỳ công bố:** Năm.

##### **3. Nguồn số liệu**

- Tiết kiệm: Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia; chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- GDP: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0511. Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản trong một thời kỳ nhất định được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản (\%)} = \frac{\text{Tiết kiệm trong năm}}{\text{Tích lũy tài sản trong cùng năm}} \times 100$$

##### **2. Kỳ công bố:** Năm.

##### **3. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).



## **0512. Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mức tiêu hao năng lượng là chỉ tiêu tổng hợp cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần sử dụng bao nhiêu năng lượng cho sản xuất.

Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước phản ánh kết quả của việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng còn do sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế, có thể giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP bằng cách hạn chế các ngành, hoạt động tiêu tốn nhiều năng lượng và phát triển các ngành, hoạt động ít tiêu hao năng lượng hơn.

Năng lượng dùng cho sản xuất gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Năng lượng được tính theo đơn vị quy đổi ra dầu tương đương (KTOE).

Công thức tính:

$$\text{Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với GDP} = \frac{\text{Năng lượng sử dụng cho sản xuất (KTOE)}}{\text{GDP (tỷ đồng)}}$$

$$\begin{array}{lcl} \text{Tăng/giảm mức tiêu hao} & \text{Mức tiêu hao năng} & \text{Mức tiêu hao năng lượng} \\ \text{năng lượng cho sản xuất} & \text{lượng cho sản xuất so} & \text{cho sản xuất so với GDP} \\ \text{so với GDP} & \text{với GDP năm báo cáo} & \text{năm trước năm báo cáo} \end{array} =$$

### **Lưu ý:**

- Đối với từng ngành hoặc nhóm ngành, chỉ tiêu GDP được thay thế bằng chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành đó.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Ngành kinh tế chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công Thương.

### 0513. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất các nhân tố tổng hợp là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và lao động hoặc các nhân tố hữu hình, nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân,... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp).

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp được đo bằng tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất của các nhân tố tổng hợp.

Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp ở phạm vi toàn nền kinh tế được xác định qua công thức:

$$G_A = G_Y - \beta_K G_K - \beta_L G_L$$

Trong đó:

$G_A$ : Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp;

$G_Y$ : Tốc độ tăng của GDP

$G_K$ : Tốc độ tăng trưởng của vốn,

$G_L$ : Tốc độ tăng trưởng của lao động;

$\beta_K$  và  $\beta_L$ : Hệ số góc của vốn và lao động ( $\beta_K + \beta_L = 1$ )

**2. Kỳ công bố:** Năm có số tận cùng là 0, 3, 5, 8.

#### 3. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính;
- Hệ số  $\beta_K$  và  $\beta_L$  tính toán từ bảng I/O được lập 5 năm một lần và sử dụng cho đến khi có bảng IO mới.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### 0514. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp của từng yếu tố trong tăng trưởng chung của tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn vào tốc độ tăng trưởng chung (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố vốn đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$



$$\text{Tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động vào tốc độ tăng trưởng chung (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do yếu tố lao động đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng chung (\%)} = \frac{\text{Mức tăng GDP so với năm trước do TFP đóng góp}}{\text{Tổng mức tăng GDP so với năm trước}} \times 100$$

**2. Kỳ công bố:** Năm có số tận cùng là 0, 3, 5, 8.

**3. Nguồn số liệu**

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**0515. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm được tạo ra của dịch vụ logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$I_{\text{logistics}} = \frac{VA_{\text{logistics}}}{\text{GDP}} \times 100$$

Trong đó:

$I_{\text{logistics}}$ : Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistic trong tổng sản phẩm trong nước;

$VA_{\text{logistics}}$ : Giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics;

GDP: Tổng sản phẩm trong nước.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

#### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải.

### 0516. Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi phí logistics bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng,....

Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Chi phí logistics}} = \frac{\text{Chi phí logistics}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

#### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải.

## **0517. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm:

- Kinh tế số ICT là hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông và hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số; các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung, cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng.
- Kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### **3. Kỳ công bố: Năm.**

### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.



## 06. Tài chính công

### 0601. Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}} \times 100$$

#### 2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu viện trợ).

b) Kỳ quý, năm

- Các khoản thu chủ yếu (thu nội địa, thu dầu thô, thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ);
- Sắc thuế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

### 0602. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Các chỉ tiêu tổng thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá hiện hành.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Các khoản thu chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Thu ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0601. Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu”;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

### **0603. Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Thuế và phí}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Thuế, phí và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại thuế, phí.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

### **0604. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển;
- Chi dự trữ quốc gia;
- Chi thường xuyên;
- Chi trả nợ lãi;
- Chi viện trợ;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách nhà nước phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi,...)

b) Kỳ quý, năm

- Các khoản chi chủ yếu: Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên (trong đó chi thường xuyên tách chi tiết theo các lĩnh vực chi), chi trả nợ lãi,...;

- Bộ, ngành.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.

Riêng bộ, ngành công bố theo kỳ năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

## 0605. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Khoản chi chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Năm.



#### 4. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0604. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi”;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

#### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính.

### 0606. Bội chi ngân sách nhà nước

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Bội chi ngân sách nhà nước gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

### 0607. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Bội chi ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Bội chi ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước đều tính theo giá hiện hành.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Bội chi ngân sách trung ương, bội chi ngân sách địa phương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.



#### **4. Nguồn số liệu**

- Bội chi ngân sách nhà nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0606. Bội chi ngân sách nhà nước”;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **0608. Dư nợ của Chính phủ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

Dư nợ Chính phủ là tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

#### **2. Phân tổ chủ yếu:** Nợ trong nước/nợ nước ngoài.

#### **3. Kỳ công bố:** Năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu tổng hợp về nợ trong nước và nợ nước ngoài.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

### **0609. Dư nợ nước ngoài của quốc gia**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh) và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh.

Dư nợ nước ngoài của quốc gia là tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.



**2. Phân tổ chủ yếu:** Khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh)/khu vực tư nhân (nợ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh).

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **0610. Dư nợ công**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ công gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.

Dư nợ công là tổng dư nợ công tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Cấu phần nợ công (nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ chính quyền địa phương).

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Tổng hợp cơ sở dữ liệu nợ trong và ngoài nước.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

#### **07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán**

##### **0701. Tổng phương tiện thanh toán**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng phương tiện thanh toán (M2) gồm tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng; các khoản tiền gửi của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... tại các



tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tổng phương tiện thanh toán (M2)} &= \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} + \text{Tiền gửi} + \text{Các loại giấy tờ có giá} \\ \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} &= \text{Tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành} - \text{Tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài} \end{aligned}$$

**2. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **0702. Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng phương tiện thanh toán}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

**2. Kỳ công bố:** Quý, năm.

##### **3. Nguồn số liệu**

- Tổng phương tiện thanh toán: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0701. Tổng phương tiện thanh toán”;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0703. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán là tỷ lệ phần trăm hay số lần thay đổi của tổng phương tiện thanh toán theo thời gian.

Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được tính bằng chỉ số phát triển tổng phương tiện thanh toán trừ đi một (nếu tính theo số lần) hoặc một trăm (nếu tính theo phần trăm).

Công thức tính:

$$IM2 (\%) = \frac{M2_t}{M2_{t-1}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

IM2: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán;

M2<sub>t</sub>: Tổng phương tiện thanh toán cuối kỳ báo cáo;

M2<sub>t-1</sub>: Tổng phương tiện thanh toán đầu kỳ báo cáo.

**2. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **0704. Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Đối tượng (tổ chức kinh tế/dân cư);
- Thời hạn (không kỳ hạn/có kỳ hạn);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.



**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **0705. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- (a) Cho vay;
- (b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- (c) Cho thuê tài chính;
- (d) Bao thanh toán;
- (đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- (e) Phát hành thẻ tín dụng;
- (g) Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- (h) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.





**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**0706. Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là tỷ lệ phần trăm hay số lần thay đổi của dư nợ tín dụng tại một thời điểm nhất định so với thời điểm trước đó.

Tốc độ tăng dư nợ tín dụng bằng chỉ số phát triển dư nợ tín dụng trừ đi một hoặc một trăm.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tốc độ tăng dư nợ tín dụng} \\ \text{của các tổ chức tín dụng, chi} \\ \text{nhánh ngân hàng nước ngoài} \\ (\%) \end{aligned} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng cuối kỳ báo cáo}}{\text{Dư nợ tín dụng (cuối quý trước, cuối năm trước, cùng kỳ năm trước)}} \times 100 - 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại tiền tệ (đồng Việt Nam/ngoại tệ);
- Thời hạn (ngắn hạn/trung và dài hạn);
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**0707. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác so với dân số từ 15 tuổi trở lên.



Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

- Dân số từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

- Tài khoản bao gồm: Tài khoản thanh toán; thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc phát hành; tài khoản Mobile Money do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng.

+ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

+ Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thỏa thuận, không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

+ Tài khoản Mobile Money là tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng cho khách hàng.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dân số từ 15 tuổi trở lên: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0102 Dân số, mật độ dân số”.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
  - + Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Cung cấp số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;
  - + Bộ Công an.



## **0708. Lãi suất**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất huy động là tỷ lệ giữa số tiền lãi so với số vốn huy động. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

Lãi suất gồm lãi suất huy động, lãi suất cho vay, lãi suất liên ngân hàng, trong đó:

a) Lãi suất huy động, phân loại thành lãi suất huy động bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn; lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá gồm lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng và loại từ 12 tháng trở lên.

b) Lãi suất cho vay, phân loại thành lãi suất cho vay bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ, gồm lãi suất cho vay ngắn hạn và lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn.

c) Lãi suất liên ngân hàng, phân theo các kỳ hạn, gồm lãi suất qua đêm, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng.

Phương pháp tính:

Lãi suất tiền gửi và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.

Lãi suất liên ngân hàng bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn các mức lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Lãi suất (liên ngân hàng/huy động/cho vay);
- Loại tiền tệ;
- Hình thức huy động;
- Thời hạn.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## **0709. Cán cân thanh toán quốc tế**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

Bảng cán cân thanh toán quốc tế gồm các hạng mục sau:

a) Cán cân vãng lai





Hàng hóa: Xuất khẩu FOB

Hàng hóa: Nhập khẩu FOB

Hàng hóa (ròng)

Dịch vụ: Xuất khẩu

Dịch vụ: Nhập khẩu

Dịch vụ (ròng)

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi

Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi

Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)

b) Cán cân vốn

Cán cân vốn: Thu

Cán cân vốn: Chi

Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn

c) Cán cân tài chính

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có

Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ

Đầu tư trực tiếp (ròng)

Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có

Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Chứng khoán nợ

Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ

Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Chứng khoán nợ

Đầu tư gián tiếp (ròng)

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ

Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)

Đầu tư khác: Tài sản có

Tiền và tiền gửi

Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài

Ngắn hạn

Dài hạn

Tín dụng thương mại và ứng trước

Các khoản phải thu/phải trả khác

Đầu tư khác: Tài sản nợ

Tiền và tiền gửi

Vay, trả nợ nước ngoài

Ngắn hạn

Dài hạn

Tín dụng thương mại và ứng trước

Các khoản phải thu/phải trả khác

Đầu tư khác (ròng)

d) Lỗi và sai sót

đ) Cán cân tổng thể

e) Dự trữ và các hạng mục liên quan

Tài sản dự trữ

Tín dụng và vay nợ từ Quỹ Tiền tệ quốc tế

Tài trợ đặc biệt

Phương pháp tính:

**Nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế:**

- Phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê cán cân thanh toán quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam;

- Đơn vị tiền tệ lập cán cân thanh toán quốc tế là Đồng Đô la Mỹ (USD);

- Tỷ giá quy đổi Đồng Việt Nam (VND) sang USD là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

+ Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

+ Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Thời điểm thống kê các giao dịch là thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam;

- Giá trị của giao dịch được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch.



### Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

- Cán cân vãng lai gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Cán cân} \\ \text{vãng lai} \\ \text{(A)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Hàng hóa} \\ \text{(ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Dịch vụ} \\ \text{(ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập (thu} \\ \text{nhập sơ cấp)} \\ \text{(ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chuyển giao vãng lai} \\ \text{(thu nhập thứ cấp)} \\ \text{(ròng)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Hàng hóa} \\ \text{(ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Xuất khẩu hàng hóa} \\ \text{(FOB)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Nhập khẩu hàng hóa} \\ \text{(FOB)} \end{array}$$

$$\text{Dịch vụ (ròng)} = \text{Xuất khẩu dịch vụ} - \text{Nhập khẩu dịch vụ}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{(thu nhập sơ cấp) (ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu} \\ \text{(thu nhập sơ cấp)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{(thu nhập sơ cấp)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chuyển giao vãng lai} \\ \text{(thu nhập thứ cấp) (ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu từ chuyển giao vãng} \\ \text{lai (thu nhập thứ cấp)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi chuyển giao vãng} \\ \text{lai (thu nhập thứ cấp)} \end{array}$$

- Cán cân vốn gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và không cư trú về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân.

Công thức tính:

$$\text{Cán cân vốn (B)} = \text{Thu cán cân vốn} - \text{Chi cán cân vốn}$$

- Cán cân tài chính gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Cán cân} \\ \text{tài chính} \\ \text{(C)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đầu tư} \\ \text{trực tiếp} \\ \text{(ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư} \\ \text{gián tiếp} \\ \text{(ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các công cụ tài} \\ \text{chính phái sinh} \\ \text{(không nằm trong} \\ \text{dự trữ) (ròng)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư} \\ \text{khác (ròng)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Đầu tư trực tiếp} \\ \text{(ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đầu tư trực tiếp} \\ \text{ra nước ngoài (tài sản có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Đầu tư trực tiếp} \\ \text{vào Việt Nam (tài sản nợ)} \end{array}$$





$$\text{Đầu tư gián tiếp (ròng)} = \text{Đầu tư gián tiếp nước ngoài (tài sản có)} + \text{Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (tài sản nợ)}$$

$$\begin{array}{l} \text{Các công cụ tài} \\ \text{chính phái sinh} \\ \text{(không nằm trong} \\ \text{dự trữ) (ròng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Các công cụ tài chính} \\ \text{phái sinh (không nằm} \\ \text{trong dự trữ) (tài sản có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các công cụ tài chính phái} \\ \text{sinh (không nằm trong dự} \\ \text{trữ) (tài sản nợ)} \end{array}$$

Đầu tư khác gồm các giao dịch vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Đầu tư khác (ròng)} = \text{Đầu tư khác (tài sản có)} + \text{Đầu tư khác (tài sản nợ)}$$

- Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể.

Công thức tính:

$$\text{Lỗi và sai sót (D)} = E - (A + B + C).$$

- Cán cân tổng thể (E): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo ( $E = -F$ ).

- Dự trữ và các hạng mục liên quan (F): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

**2. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

## **0710. Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cán cân vãng lai} \\ \text{so với tổng sản phẩm} \\ \text{trong nước (\%)} \end{array} = \frac{\text{Cán đối cán cân vãng lai}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

**2. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0711. Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày. Tỷ giá bình quân của VND với USD được tính trên cơ sở bình quân của các tỷ giá trung tâm.

**2. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **0712. Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm**

Tổng thu phí bảo hiểm là tổng doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và các doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe. Chi trả bảo hiểm là trả tiền bảo hiểm (bao gồm chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe).

##### **I. Tổng thu phí bảo hiểm**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm sức khỏe}$$

Trong đó:

a) Phí bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Phí bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

c) Phí bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại hình doanh nghiệp.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.





## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## II. Trả tiền bảo hiểm

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trả tiền} & & \text{Chi bồi thường} & & \text{Chi bồi thường và} & & \text{Chi bồi thường và} \\ \text{bảo hiểm} & = & \text{bảo hiểm phi} & + & \text{trả tiền bảo hiểm} & + & \text{trả tiền bảo hiểm} \\ & & \text{nhân thọ} & & \text{nhân thọ} & & \text{sức khỏe} \end{array}$$

Trong đó:

- a) Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- b) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- c) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong kỳ báo cáo.

### 2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0713. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Số người tham gia bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.





Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm xã hội năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức tham gia bảo hiểm;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm xã hội: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0201. Lực lượng lao động”.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cung cấp số liệu về số người tham gia bảo hiểm xã hội).

## 0714. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.





b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm y tế năm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình năm báo cáo}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Số người tham gia bảo hiểm y tế: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0102. Dân số, mật độ dân số”.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (thu thập số liệu số người tham gia bảo hiểm y tế).

## 0715. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- + Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
- + Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.



- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

**b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp**

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố: Năm.**

**4. Nguồn số liệu**

- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0201. Lực lượng lao động”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm xã hội Việt Nam (cung cấp số liệu về số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp).

**0716. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

**1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu**

**a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội**

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).



Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

#### **Phân tổ chủ yếu**

- Chế độ trợ cấp;
- Thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế**

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

#### **Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức điều trị (nội trú/ngoại trú);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp**

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

#### **Phân tổ chủ yếu**

- Chế độ trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **2. Kỳ công bố: Năm.**

#### **3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

#### **4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.**

### **0717. Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

#### **I. Thu quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- Ngân sách nhà nước

+ Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm.



+ Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

+ Đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức do Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Việc làm.

- Thu bảo hiểm xã hội: Là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Thu bảo hiểm y tế: Là số tiền thu bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội từ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm.

- Thu lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác theo quy định của pháp luật.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn;

- Loại thu;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

Riêng đối với kỳ quý: Công bố số liệu thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

## **4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

# **II. Chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm chi từ các nguồn:

- Chi bảo hiểm xã hội: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và đối tượng thụ hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội).





- Chi bảo hiểm y tế: Là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

- Chi bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền cho các hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn;
- Loại chi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Quý, năm.**

Riêng kỳ quý: Công bố số liệu chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

## **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.**

## **0718. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

### **2. Phân tổ chủ yếu: Sàn giao dịch chứng khoán.**

### **3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.**

### **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.**

## **0719. Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ nhất định (thường là một năm) theo giá thực tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu thời điểm cuối năm}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Sàn giao dịch chứng khoán.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0718. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu”;

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0720. Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (\%)} = \frac{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm } t}{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm } t-1} \times 100 - 100$$

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

## **0721. Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán phản ánh tình hình huy động vốn của các doanh nghiệp thông qua việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng các loại cổ phiếu phát hành trên thị trường chứng khoán với giá cổ phiếu phát hành trong một thời kỳ.



**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

## **0722. Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0723. Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t}{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t-1} \times 100 - 100$$

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.





## **0724. Tổng giá trị phát hành trái phiếu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

## **08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

### **0801. Diện tích cây hằng năm**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;
- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây ...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;
- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;
- Cây rau đậu các loại và hoa:
  - + Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;
  - + Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;
  - + Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền....;
- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;
- Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.



Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích thu} & & \text{Diện tích} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây hằng} \\ \text{hoạch cây} & = & \text{gieo trồng} & - & \text{hằng năm bị} & - & \text{năm cho sản phẩm} \\ \text{hằng năm} & & \text{cây hằng năm} & & \text{mất trắng} & & \text{nhưng không thu} \\ & & & & & & \text{hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;





- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại diện tích: Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch;
- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Vụ, năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **0802. Diện tích cây lâu năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;



- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trâu không, cau, cây cảnh,...;

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới;
- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;
- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm.

### **Phương pháp tính**

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây lâu} & & \text{Diện tích cây} \\ \text{cây lâu năm} & = & \text{lâu năm} & + & \text{năm đang trong} & + & \text{cây} \\ \text{trồng tập trung} & & \text{trồng mới} & & \text{quá trình kiến} & & \text{lâu năm cho} \\ & & & & \text{thiết cơ bản} & & \text{sản phẩm} \end{array}$$

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt yêu cầu kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bó.



- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ương.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích cây nông nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0803. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

a) Đối với cây hằng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch)

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$



- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Vụ, năm.

## 4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0804. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong kỳ, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), thu được theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dừa, ...) thu được trong kỳ. Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi,...





## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố

- Cây hàng năm: Vụ, năm;
- Cây lâu năm: Quý, năm.

Kỳ quý chỉ công bố theo loại cây.

## 4. Nguồn số liệu: Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0805. Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi là số đầu con có tại thời điểm quan sát, trong đó:

#### a) Số lượng gia súc

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cây kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cây kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....



**b) Số lượng gia cầm**

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

c) Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, trăn, rắn, nhím, ong (đàn),...

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại vật nuôi chủ yếu;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.**

Riêng kỳ 6 tháng chỉ công bố số liệu lợn, gà, vịt, ngan.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra chăn nuôi.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**0806. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;



- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

## **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ quý: Loại sản phẩm chủ yếu;

b) Kỳ năm

- Loại sản phẩm chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra chăn nuôi.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **0807. Diện tích rừng trồng mới tập trung**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ);
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.





### 3. Kỳ công bố: Quý, năm.

Riêng kỳ quý chỉ công bố tổng diện tích rừng trồng mới tập trung.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0808. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp), được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Hình thái sản phẩm:

+ Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

+ Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả....).

- Lâm sản ngoài gỗ là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác, thu nhặt từ thực vật và các bộ phận dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng, từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng, gồm:

- + Sản lượng sản phẩm từ nhóm cây lâm nghiệp như: Tre, nứa, luồng, vầu,...
- + Sản lượng các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: Cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt, rau rừng, nấm các loại,... được khai thác, thu nhặt từ rừng.

### 2. Phân tổ chủ yếu

a) Sản lượng gỗ phân tổ theo:

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Sản lượng lâm sản chủ yếu ngoài gỗ phân tổ theo:

- Kỳ quý: Loại lâm sản chủ yếu;
- Kỳ năm;

- + Loại lâm sản chủ yếu;
- + Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- + Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

Kỳ quý chỉ công bố tổng sản lượng gỗ.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lâm nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**0809. Diện tích thu hoạch thủy sản**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

- (i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;
- (ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;
- (iii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra;
- (iv) Diện tích mặt trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế (biển, nội địa);
- Hình thức nuôi (ao/vuông; đăng quảng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0810. Sản lượng thủy sản**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...)

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- a) Kỳ quý: Sản phẩm chủ yếu;
- b) Kỳ năm:
  - Ngành kinh tế (khai thác/nuôi trồng);
  - Sản phẩm chủ yếu;
  - Loại hình kinh tế;
  - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
  - Vùng kinh tế - xã hội.

### **3. Kỳ công bố: Quý, năm.**





**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thủy sản.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0811. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu bao gồm tàu đã đăng ký, đăng kiểm và chưa đăng ký, đăng kiểm.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển được tính tại thời điểm quan sát.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nghề khai thác chính;
- Chiều dài tàu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

##### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0812. Cân đối một số nông sản chủ yếu**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cân đối sản phẩm nông nghiệp là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung và sử dụng của từng loại sản phẩm nông nghiệp của quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Đối với mỗi sản phẩm nông nghiệp tổng nguồn cung cấp bằng tổng mức sử dụng sản phẩm đó trong từng thời kỳ.

Để lập bảng cân đối cho một loại nông sản thường phải xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- Tổng nguồn cung của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định.



Công thức tính:

$$\text{Tổng nguồn cung của một loại nông sản trong kỳ} = \text{Thay đổi tồn kho} + \text{Sản lượng sản xuất} + \text{Số lượng nhập khẩu}$$

+ Thay đổi tồn kho là biến động đối với hàng tồn kho trong một năm nhất định từ sản xuất đến bán lẻ. Thay đổi tồn kho gồm sự tăng, giảm về lượng của nông sản đó trong kho của Nhà nước, cũng như kho của các đơn vị sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ, doanh nghiệp vận tải, bến bãi và tại các hộ, trang trại. Thay đổi tồn kho được tính bằng chênh lệch giữa số lượng cuối kỳ và số lượng đầu kỳ.

+ Sản lượng sản xuất là tổng lượng nông sản đó sản xuất trong kỳ (không gồm hao hụt trong quá trình thu hoạch).

+ Số lượng nhập khẩu là toàn bộ sản lượng sản phẩm được đưa từ bên ngoài biên giới vào một quốc gia trong kỳ.

- Tổng sử dụng của một loại nông sản trong thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccccc} \text{Tổng sử dụng} & & & & & & & & & & & \\ \text{của một loại} & = & \text{Số lượng} & & \text{Số} & & \text{Số} & & \text{Sử} & & \text{Hao} & & \text{Xuất} & & \text{Để} \\ \text{nông sản} & & \text{làm thức} & + & \text{lượng} & + & \text{lượng} & + & \text{dùng} & + & \text{hụt} & + & \text{khẩu} & + & \text{ăn} \\ \text{trong kỳ} & & \text{ăn chăn} & & \text{làm} & & \text{dùng} & & \text{dùng} & & & & & & \\ & & \text{nuôi} & & \text{giống} & & \text{để chế} & & \text{khác} & & & & & & \\ & & & & & & \text{biến} & & & & & & & & \end{array}$$

+ Số lượng làm thức ăn chăn nuôi là lượng nông sản đem cho gia súc, gia cầm và vật nuôi khác ăn và những sản phẩm đã qua chế biến có thể dùng làm thức ăn cho vật nuôi nhưng không được tách riêng trong bảng cân đối lương thực.

+ Số lượng làm giống là lượng nông sản sử dụng cho mục đích tái sản xuất, như hạt đem trồng và trứng để ấp.

+ Số lượng dùng để chế biến là lượng nông sản được sử dụng cho mục đích để sản xuất ra các sản phẩm lương thực, thực phẩm như làm bún, làm bánh, kẹo, giò, chả,...

+ Sử dụng khác là lượng nông sản được sử dụng để sản xuất các sản phẩm phi lương thực, thực phẩm khác, ví dụ như dừa để sản xuất xà phòng, sản xuất xăng,...; sử dụng cho khách du lịch nước ngoài,...

+ Hao hụt là lượng nông sản bị hao hụt trong quá trình sản xuất cho đến tiêu dùng, lưu kho và vận chuyển. Tuy nhiên, loại trừ hao hụt xảy ra vào thời kỳ trước thu hoạch và trong khi thu hoạch. Cũng loại trừ cả hao hụt trong tiêu dùng tại hộ gia đình, ví dụ như trong bảo quản, trong chế biến, nấu nướng và lượng thức ăn thừa cho các vật nuôi trong nhà hay phân vứt bỏ đi.

+ Xuất khẩu là toàn bộ số lượng nông sản dịch chuyển ra khỏi quốc gia trong kỳ, gồm cả tạm nhập và tái xuất.



+ Để ăn là lượng nông sản sẵn có cho tiêu dùng của con người trong kỳ được thể hiện dưới dạng trọng lượng. Sản lượng để ăn được tính cho toàn bộ dân số trung bình cư trú lâu dài của quốc gia trong kỳ, không gồm người nước ngoài.

Công thức tính tổng lượng cung cấp cho tiêu dùng:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lượng} \\ \text{cung cấp cho} \\ \text{tiêu dùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{sản xuất} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{(Nhập khẩu} \\ \text{- Xuất khẩu)} \end{array} \begin{array}{l} +/ - \\ \end{array} \begin{array}{l} \text{Thay} \\ \text{đổi} \\ \text{tồn} \\ \text{kho} \end{array} - \begin{array}{l} \text{(Giống + Thức ăn} \\ \text{chăn nuôi + Hao} \\ \text{hụt + Chế biến +} \\ \text{Sử dụng khác)} \end{array}$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại nông sản.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### 0813. Tỷ lệ mất an ninh lương thực

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

An ninh lương thực là trạng thái mà mọi người có khả năng tiếp cận các thực phẩm an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động.

Chỉ tiêu này đo lường tỷ lệ phần trăm dân số trải qua tình trạng mất an ninh lương thực ở mức độ vừa và nghiêm trọng

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ mất an ninh} \\ \text{lương thực (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Dân số trải qua tình trạng mất} \\ \text{an ninh lương thực} \end{array}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Dân số trải qua tình trạng mất an ninh lương thực được thu thập và tính toán theo thang đo FIES. Thang đo FIES do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) quy định nhằm đánh giá các mức độ thiếu lương thực, thực phẩm của dân số, gồm 8 nội dung như sau:

| STT | Nội dung thang đo                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Lo lắng không có đủ thức ăn                                    |
| 2   | Không thể mua thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe |



|   |                                |
|---|--------------------------------|
| 3 | Chỉ ăn một vài loại thực phẩm  |
| 4 | Phải bỏ một bữa ăn             |
| 5 | Ăn ít hơn số lượng cần phải ăn |
| 6 | Cạn kiệt thực phẩm             |
| 7 | Bị đói                         |
| 8 | Không ăn gì cả ngày            |

Dữ liệu ở cấp độ cá nhân hoặc hộ gia đình được thu thập bằng cách áp dụng bảng câu hỏi về an ninh lương thực trong một cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp được sử dụng để phân tích dữ liệu FIES xuất phát từ lý thuyết đáp ứng câu hỏi (IRT). Mô hình IRT cụ thể được áp dụng cho dữ liệu FIES là mô hình Rasch (mô hình logistic một tham số, 1-PL).

**2. Phân tổ chủ yếu:** Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

#### **0814. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững so với tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$$

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hằng năm bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác.

Chỉ tiêu này được tính dựa trên kết quả điều tra mẫu thông qua 11 chỉ tiêu thành phần tương ứng với 11 chủ đề thuộc 3 khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường.

| <b>Khía cạnh</b> | <b>Chủ đề</b>                  | <b>Chỉ tiêu thành phần</b>      |
|------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Kinh tế          | Năng suất đất                  | Giá trị sản phẩm trên một hecta |
|                  | Lợi nhuận                      | Thu nhập ròng                   |
|                  | Khả năng thích ứng và phục hồi | Cơ chế giảm thiểu rủi ro        |

| Khía cạnh  | Chủ đề                        | Chỉ tiêu thành phần                                                                   |
|------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Môi trường | Sức khỏe của đất              | Tỷ lệ thoái hóa đất                                                                   |
|            | Sử dụng nước                  | Sự ổn định của nguồn nước tưới                                                        |
|            | Rủi ro ô nhiễm phân bón       | Sử dụng phân bón                                                                      |
|            | Rủi ro thuốc bảo vệ thực vật  | Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật                                                         |
|            | Đa dạng sinh học              | Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp                            |
| Xã hội     | Việc làm tốt                  | Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp                                               |
|            | An ninh lương thực, thực phẩm | An ninh lương thực, thực phẩm theo thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực (FIES) |
|            | Quyền sử dụng đất             | Đảm bảo quyền sử dụng đất                                                             |

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững được tính cho từng chỉ tiêu thành phần và phân loại theo 3 mức độ: Cao, chấp nhận được và không bền vững, dựa trên phân loại và tổng hợp diện tích theo 3 mức độ từ cấp độ nông trại (là cơ sở có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trong thời gian tham chiếu, gồm hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp,...). Tổng các tỷ lệ theo các mức độ hiệu quả và bền vững cao, chấp nhận được và không bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần bằng 100%.

Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (SDG 2.4.1) bằng tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần mà tổng tỷ lệ sản xuất hiệu quả và bền vững ở mức cao và chấp nhận được của nó thấp nhất trong 11 chỉ tiêu thành phần. Công thức tính:

$$SDG241_{a+d} = \min_{n:1-11} (SI_d + SI_a)_n$$

Trong đó:

$SDG241_{a+d}$ : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững.

$SI_d$ : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức cao của chỉ tiêu thành phần thứ n.

$SI_a$ : Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững ở mức chấp nhận được của chỉ tiêu thành phần thứ n.

n: Số chỉ tiêu thành phần.

**Tính tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của mỗi chỉ tiêu thành phần:**

Mẫu số ở tất cả các chỉ tiêu thành phần là diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu.





Từ số của mỗi chỉ tiêu thành phần theo từng mức độ sản xuất hiệu quả và bền vững cao, trung bình, không bền vững lần lượt là tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các nông trại trong danh sách mẫu được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo mức độ cao, chấp nhận được, không bền vững. Mỗi nông trại được phân loại sản xuất hiệu quả và bền vững theo tiêu chí của từng chỉ tiêu thành phần.

Công thức tính:

$$SI_d = \frac{\Sigma_1^{(d)} A}{\Sigma_1^m A} \quad ; \quad SI_a = \frac{\Sigma_1^{(a)} A}{\Sigma_1^m A} \quad ; \quad SI_u = \frac{\Sigma_1^{(u)} A}{\Sigma_1^m A}$$

Trong đó:

$SI_d$ ;  $SI_a$ ;  $SI_u$ : Lần lượt là tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững ở mức cao, chấp nhận được, không bền vững;

m: Số nông trại trong danh sách điều tra mẫu;

d,u,a: Lần lượt là số nông trại được phân loại hiệu quả và bền vững ở mức cao; chấp nhận được, không bền vững ( $d+a+u = m$ );

A: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của mỗi nông trại.

Bộ tiêu chí phân loại hiệu quả và bền vững dựa trên phương pháp luận của Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) xây dựng. Cụ thể như sau:

| STT | Chỉ tiêu thành phần             | Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững<br>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Giá trị sản phẩm trên một hecta | Mỗi nông trại sẽ tính giá trị sản phẩm trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp, tập hợp thành 1 dãy số liệu về giá trị sản phẩm trên một hecta, từ đó tìm ra giá trị tương ứng với phân vị 90 của dãy số liệu đó.<br>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:<br><i>Mức độ cao</i> : Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại $\geq 2/3$ giá trị của phân vị 90;<br><i>Chấp nhận được</i> : Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại $\geq 1/3$ giá trị của phân vị 90 và $< 2/3$ giá trị của phân vị 90;<br><i>Không bền vững</i> : Giá trị sản phẩm trên 1 đơn vị diện tích của nông trại $< 1/3$ giá trị của phân vị 90.<br>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra. |
| 2   | Thu nhập ròng                   | Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:<br><i>Mức độ cao</i> : Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi ở cả 3 năm;<br><i>Chấp nhận được</i> : Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại có lãi 1 hoặc 2 năm;<br><i>Không bền vững</i> : Trong 3 năm liên tiếp, hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông trại không có lãi ở bất kỳ năm nào.<br>Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.                                                                                                                                                                                                                                            |





| STT | Chỉ tiêu thành phần            | <b>Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững</b><br>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Cơ chế giảm thiểu rủi ro       | <p>Chỉ tiêu thành phần này đo lường các cơ chế giảm thiểu rủi ro sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp cận được với tín dụng;</li> <li>- Tiếp cận được với bảo hiểm;</li> <li>- Đa dạng hóa trong sản xuất của trang trại (tỷ trọng của một loại sản phẩm nông nghiệp không lớn hơn 66% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của nông trại).</li> </ul> <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nông trại đảm bảo được 2 trong 3 cơ chế;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Nông trại đảm bảo được 1 cơ chế;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Nông trại không đảm bảo được cơ chế nào.</p> <p>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.</p>                                              |
| 4   | Tỷ lệ thoái hóa đất            | <p>Chỉ tiêu thành phần này đo lường tỷ lệ đất bị thoái hóa do các vấn đề liên quan đến xói mòn đất, giảm độ phì nhiêu của đất, xâm nhập mặn, hạn hán, ô nhiễm, mất đa dạng sinh học đất,... qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.</p> $\text{Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa} = \frac{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp}} \times 100$ <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất &lt; 10%</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 10% và &lt; 50%</p> <p><i>Không bền vững:</i> Tỷ lệ thoái hóa đất ≥ 50%</p> <p>Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.</p> |
| 5   | Sự ổn định của nguồn nước tưới | <p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá sự ổn định của nguồn nước tưới dưới 3 góc độ: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu; sự sụt giảm của mực nước ngầm, sông, suối; tổ chức phân bổ nguồn nước tưới có hiệu quả hay không thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.</p> <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nguồn nước tưới ổn định qua các năm</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Nguồn nước tưới không ổn định qua các năm hoặc không rõ là có ổn định hay không nhưng có tổ chức phân phối nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước cho tưới tiêu.</p> <p><i>Không bền vững:</i> Các trường hợp còn lại</p> <p>Thời gian tham chiếu: 3 năm trước liền kề năm điều tra.</p> |

| STT | Chỉ tiêu thành phần                                        | <p align="center"><b>Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững</b><br/>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Sử dụng phân bón                                           | <p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm phân bón thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của phân bón đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại dựa trên thực tiễn sản xuất.</p> <p>Phân loại nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nông trại thực hiện ít nhất bốn biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Nông trại thực hiện 2-3 biện pháp để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường.</p> <p><i>Không bền vững:</i> Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm môi trường.</p> <p>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 7   | Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật                              | <p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá rủi ro về ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật thông qua bộ chỉ tiêu về “Biện pháp giảm thiểu tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến sức khỏe” và “Biện pháp giảm thiểu các tác hại của thuốc bảo vệ thực vật liên quan đến môi trường” thông qua đánh giá của nông trại.</p> <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nông trại tuân thủ cả 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và ít nhất 4 biện pháp liên quan đến môi trường.</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Nông trại thực hiện 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến sức khỏe và 2 hoặc 3 biện pháp liên quan đến môi trường.</p> <p><i>Không bền vững:</i> Nông trại chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến sức khỏe và chỉ thực hiện 1 biện pháp hoặc không thực hiện bất kỳ biện pháp nào liên quan đến môi trường.</p> <p>Thời gian tham chiếu: Năm trước liền kề năm điều tra</p> |
| 8   | Áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp | <p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững về đa dạng sinh học trong sản xuất với 5 tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Để lại ít nhất 10% diện tích cho thảm thực vật tự nhiên hoặc đa dạng.</li> <li>- Nông trại sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận hữu cơ, hoặc các sản phẩm của nó đang trải qua quá trình chứng nhận.</li> <li>- Nông trại không sử dụng các chất kháng khuẩn quan trọng về mặt y tế làm chất kích thích tăng trưởng;</li> <li>- Ít nhất hai nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |





| STT | Chỉ tiêu thành phần                                           | <p align="center"><b>Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững</b><br/>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                               | <p>- Thực hành luân canh trên ít nhất 80% diện tích canh tác của nông trại trong thời gian 3 năm (không bao gồm cây trồng lâu năm và đồng cỏ lâu dài) trong thời gian 3 năm.</p> <p>- Sử dụng giống thuần chủng.</p> <p>Phân loại hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Đáp ứng từ 3 tiêu chí trở lên;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Đáp ứng 2 tiêu chí;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào.</p>                                                                                                             |
| 9   | Tiền công, tiền lương trong nông nghiệp                       | <p>Phân loại nông trại:</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động cao hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp;</p> <p><i>Bền vững mức độ chấp nhận được:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động bằng mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Mức tiền công, tiền lương của lao động thấp hơn mức lương tối thiểu của quốc gia hoặc mức lương tối thiểu của ngành nông nghiệp.</p>                                     |
| 10  | Thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực, thực phẩm (FIES) | <p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua trải nghiệm mất an ninh lương thực của các thành viên trong nông trại theo thang đo và phân loại FIES.</p> <p><i>Mức độ cao:</i> Nông trại không rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm hoặc chỉ rơi vào tình trạng mất an ninh dạng nhẹ;</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm ở nông trại là vừa phải;</p> <p><i>Không bền vững:</i> Tình trạng mất an ninh lương thực, thực phẩm của nông trại là nghiêm trọng.</p> |
| 11  | Đảm bảo quyền sử dụng đất                                     | <p>Chỉ tiêu thành phần này đánh giá mức độ hiệu quả và bền vững ở cấp nông trại thông qua 4 tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy tờ hợp pháp về đất sản xuất nông nghiệp;</li> <li>- Tên của các thành viên của nông trại trên giấy tờ hợp pháp (có quyền hoặc đồng quyền sở hữu hoặc sở hữu quyền sử dụng đất);</li> <li>- Quyền bán;</li> <li>- Quyền thừa kế;</li> </ul> <p>Phân loại nông trại:</p>                                                                                                                                      |





| STT | Chỉ tiêu thành phần | Tiêu chí sản xuất hiệu quả và bền vững<br>(Tiêu chí phân loại hiệu quả bền vững ở cấp nông trại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     | <p><i>Mức độ cao:</i> Có giấy tờ hợp pháp với tên chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng trên đó hoặc có quyền bán bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào hoặc có quyền thừa kế bất kỳ mảnh đất sản xuất nông nghiệp nào.</p> <p><i>Chấp nhận được:</i> Có giấy tờ hợp pháp ngay cả khi thành viên của nông trại không được ghi tên là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu quyền sử dụng.</p> <p><i>Không bền vững:</i> Các trường hợp còn lại.</p> |

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Chỉ tiêu thành phần;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: 5 năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 09. Công nghiệp

### 0901. Chỉ số sản xuất công nghiệp

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### a) Khái niệm

Chỉ số sản xuất công nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại so với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \frac{\sum_{n=1}^k i_{x_n} \times W_{x_n}}{\sum W_{x_n}}$$

Trong đó:

$I_x$ : Chỉ số sản xuất chung;

$i_{x_n}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n;

$W_{x_n}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n. Trong công thức này, quyền số được thể hiện là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chỉ tiết trong ngành cấp cao hơn.

b) Quy trình tính toán

- Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng,...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n;

q: Khối lượng sản xuất;

N<sub>4</sub>: Ngành cấp 4 (N<sub>4</sub>=1,2,3,... j);

(j: Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n: Số sản phẩm (n=1,2,3... k).

(k: Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4).

- Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum i_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN4}$ : Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$  : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$  : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Trong ngành công nghiệp cấp 1 gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện, khả năng và yêu cầu mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

- Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp





Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 4 ngành công nghiệp cấp 1 là: Công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải).

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra ngành công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0902. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

## 2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Loại sản phẩm.

b) Kỳ năm:

- Loại sản phẩm;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

## 4. Nguồn số liệu:

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra ngành công nghiệp;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 0903. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao so với tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

#### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Tài chính.

### 0904. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) được tính bằng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm theo sức mua tương đương chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Công thức tính:

$$VA_{cbctbq} = \frac{VA_{cbcttd}}{P_{tb}}$$

Trong đó:

$VA_{cbctbq}$ : Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương;

$VA_{cbcttd}$ : Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương.

$$VA_{cbcttd} = VA_{cbcthh} \times T_{td}$$

$VA_{cbcthh}$ : Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tính theo giá hiện hành;

$T_{td}$ : Tỷ giá sức mua tương đương của Việt Nam so với tỷ giá bình quân toàn cầu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong năm.

#### 2. Kỳ công bố: Năm.

#### 3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.





**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **0905. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ công nghiệp chế biến, chế tạo kỳ nghiên cứu với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ thường là quý bình quân của năm được chọn làm gốc, quý trước liền kề hoặc quý cùng kỳ năm trước.

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo cũng gồm 5 bước chính như sau:

- Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm  $n$ ;

$T_{n1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ hiện tại của sản phẩm  $n$ ;

$T_{n0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm  $n$ ;

$t$ : Tiêu thụ;

$n$ : Số thứ tự sản phẩm ( $n = 1, 2, 3, \dots, k$ ).

- Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times W_{tn}}{\sum W_{tn}}$$

Trong đó:

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4 ( $N4 = 1, 2, 3, \dots, X$ );

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm  $n$ ;

$W_{tn}$ : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm thứ  $n$  ( $n = 1, 2, 3, \dots, k$ ).

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm là tỷ trọng doanh thu tiêu thụ của sản phẩm đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times W_{tN4}}{\sum W_{tN4}}$$



Trong đó:

$I_{tN2}$  : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 2 ( $N2 = 1, 2, 3, \dots Y$ );

$I_{tN4}$  : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

$W_{tN4}$  : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN1} = \frac{\sum I_{tN2} \times W_{tN2}}{\sum W_{tN2}}$$

Trong đó:

$I_{tN1}$  : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

$I_{tN2}$  : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

$W_{tN2}$  : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng của doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 đó trong tổng doanh thu tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Ngành kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra ngành công nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0906. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm quan sát với thời điểm được chọn làm gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà thời điểm gốc so sánh được chọn khác nhau, cụ thể:

- Khi so sánh theo kỳ gốc cố định thường phải chọn mức tồn kho đầu quý, cuối quý của quý nào đó hoặc đầu năm, cuối năm của một năm nào đó cố định để so sánh cho các quý các năm tiếp theo;

- Khi so sánh với cùng kỳ năm trước thường chọn kỳ gốc là mức tồn kho cuối quý, cuối năm trước;

- Khi so sánh với kỳ trước liền kề, thì chọn mức tồn kho cuối quý hoặc cuối năm trước liền kề.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm trong các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp.

Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp gồm chỉ số tồn kho của từng sản phẩm được tính trên cơ sở số lượng sản phẩm tồn kho của từng sản phẩm giữa thời điểm kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh; chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của những sản phẩm đại diện cho ngành công nghiệp cấp 4 đó; chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2, cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số tồn kho của ngành đại diện.

- Chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{dn} = \frac{q_{dn1}}{q_{dn0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{dn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm n ( $n = 1, 2, 3 \dots k$ );

$q_{dn1}$ : Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ hiện tại;

$q_{dn0}$ : Số lượng sản phẩm tồn kho của sản phẩm n tại thời điểm kỳ gốc so sánh;

d: Tồn kho.

- Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4

Công thức tính:

$$I_{dN4} = \frac{\sum i_{dn} \times W_{dn}}{\sum W_{dn}}$$

Trong đó:

$I_{dN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

$i_{dn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm đại diện thứ n;

$W_{dn}$ : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của sản phẩm là tỷ trọng giá trị tồn kho của sản phẩm đó trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2

Công thức tính:

$$I_{dN2} = \frac{\sum I_{dN4} \times W_{dN4}}{\sum W_{dN4}}$$

Trong đó:

$I_{dN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;



$I_{dN4}$  : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4;

$W_{dN4}$  : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 4 trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

- Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{dN1} = \frac{\sum I_{dN2} \times W_{dN2}}{\sum W_{dN2}}$$

Trong đó:

$I_{dN1}$  : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

$I_{dN2}$  : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2;

$W_{dN2}$  : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 là tỷ trọng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 trong tổng giá trị tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 1 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Ngành kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra ngành công nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **0907. Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

a) Năng lực sản xuất theo thiết kế là khả năng sản xuất cao nhất của máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

b) Năng lực sản xuất thực tế là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị, nguồn nhân lực, nguồn tài chính và các nguồn lực khác.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Ngành kinh tế;
- Sản phẩm chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: 2 năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

## 0908. Cân đối một số năng lượng chủ yếu

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

#### a) Nguồn năng lượng

Năng lượng là dạng vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, dầu, gas; hình thái phi vật thể như: điện, sức gió,...), nhưng đều có đặc tính chung là khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực.

Chỉ tiêu nguồn năng lượng là khối lượng của các loại năng lượng sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Khối lượng năng lượng được tính theo đơn vị tính tự nhiên của từng loại năng lượng như: Điện tính bằng kwh; than tính bằng tấn; xăng, dầu tính bằng tấn hoặc lít; khí thiên nhiên tính bằng m<sup>3</sup>,... đồng thời cũng có thể tính theo đơn vị quy đổi chung cho các loại năng lượng như: Calo, Jun,...

Công thức tính tổng nguồn năng lượng:

$$\text{Tổng nguồn năng lượng} = \text{Chênh lệch tồn kho} + \text{Sản xuất} + \text{Nhập khẩu} - \text{Xuất khẩu} - \text{Hao hụt, tổn thất}$$

Phương pháp tính từng yếu tố như sau:

- Chênh lệch tồn kho là khả năng sẵn sàng huy động ngay cho nhu cầu, nên được tính vào nguồn cung để cân đối với cầu. Tồn kho được tính đầy đủ ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất và cung ứng năng lượng, gồm tồn kho ở khâu sản xuất, khâu cung ứng và cả khâu sử dụng. Đối với những loại năng lượng sản xuất gắn liền với tiêu thụ, không xác định được lượng tồn kho, thì tồn kho bằng 0.



Tồn kho chỉ được tính vào nguồn năng lượng phần chênh lệch giữa tồn kho đầu kỳ với tồn kho cuối kỳ. Yếu tố chênh lệch tồn kho được tính bằng cách lấy mức tồn kho đầu kỳ trừ (-) mức tồn kho cuối kỳ, nếu kết quả là dương (+) được cộng vào tổng nguồn năng lượng, nếu âm (-) thì phải trừ bớt trong tổng nguồn năng lượng trong kỳ.

- Sản xuất là sản lượng của một loại năng lượng cụ thể được sản xuất ra trong kỳ, được nhập kho hoặc sẵn sàng cho tiêu thụ. Sản lượng sản xuất được tính vào tổng nguồn năng lượng phải là sản phẩm bảo đảm đáp ứng được cho nhu cầu và xong thủ tục nhập kho để tiêu thụ (đối với loại năng lượng có thực hiện chế độ nhập kho như: sản xuất than, khai thác dầu, tinh lọc xăng dầu,...), hoặc sẵn sàng cung cấp cho các nhu cầu sử dụng (đối với loại năng lượng sản xuất ra không thực hiện thủ tục nhập kho như: sản xuất điện, khai thác khí đốt...). Cách tính cụ thể nguồn năng lượng sản xuất như sau:

+ Đối với những nguồn năng lượng sản xuất (kể cả nguồn năng lượng nguyên thủy và nguồn năng lượng thứ sinh) có thực hiện nhập kho thành phẩm, thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính bằng sản lượng đã làm xong thủ tục nhập kho trong kỳ.

+ Trường hợp sản xuất năng lượng vừa để bán ra ngoài, vừa sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của đơn vị, thì sản lượng năng lượng sản xuất phải được tính đầy đủ cả phần sản xuất để bán ra ngoài và phần dùng trong nội bộ đơn vị. Để tính không trùng và không sót, trường hợp này được quy định cách tính như sau:

Nếu đơn vị sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm sản xuất, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc cho tiêu dùng nội bộ, thì lấy theo số liệu sản phẩm nhập kho trong kỳ.

Nếu đơn vị chỉ nhập kho với thành phẩm bán ra ngoài, còn dùng trong nội bộ đơn vị không qua nhập kho và cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất, thì sản lượng năng lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ đơn vị.

+ Đối với những nguồn năng lượng sản xuất nhưng không thực hiện thủ tục nhập kho thành phẩm, mà tổ chức cung ứng trực tiếp cho tiêu dùng như: sản xuất điện, khai thác khí đốt,... thì sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

+ Đối với một số nguồn năng lượng sản phẩm không chỉ sử dụng cho mục đích làm nguồn năng lượng mà còn được sử dụng với mục đích làm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất cho các ngành khác. Nếu dùng cho mục đích làm nguồn năng lượng, thì đó là sản phẩm năng lượng, nhưng nếu dùng làm nguyên liệu cho sản xuất cho các ngành khác thì không phải là sản phẩm năng lượng. Với những sản phẩm này, sản lượng năng lượng sản xuất được tính trên cơ sở số liệu sản xuất thực tế cho nhu cầu làm nguồn cung cấp năng lượng hoặc sản lượng thực tế đã dùng vào mục đích cung cấp nguồn năng lượng.

- Nhập khẩu: Là sản lượng năng lượng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại hải quan cửa khẩu và được đưa về nhập kho trong nước của các đơn vị nhập khẩu hoặc bán thẳng cho đơn vị sử dụng trong nước.





- Xuất khẩu: Là sản lượng năng lượng đã làm xong thủ tục hải quan cửa khẩu và được đưa lên phương tiện vận chuyển khỏi biên giới. Trường hợp xuất khẩu năng lượng không qua thủ tục hải quan thì tính theo sản lượng thực tế của các đơn vị trực tiếp bán cho nước ngoài.

- Hao hụt, tổn thất tự nhiên là toàn bộ số năng lượng mất đi trong quá trình lưu thông phân phối theo định mức kỹ thuật, đó là những hao hụt tất yếu phải có do đặc tính kỹ thuật sinh ra, ví dụ: xăng, dầu có bốc hơi tự nhiên, điện khi truyền tải phải có hao hụt trên đường dây, than để lâu phải có hao hụt theo thời tiết mưa nắng... Những hao hụt này được xác định trước theo các định mức cho phép. Những tổn thất trên do đã được tính trong các yếu tố chênh lệch tồn kho, sản xuất, nhập khẩu, nhưng lại không còn có ý nghĩa sẵn sàng cho cung cấp nên luôn mang ý nghĩa là một số âm phải trừ đi trong tổng các yếu tố của tổng nguồn năng lượng.

#### b) Tiêu dùng năng lượng

Tiêu dùng năng lượng là khối lượng năng lượng thực tế đã tiêu dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác của xã hội trong kỳ nghiên cứu. Tiêu dùng năng lượng thường tính toán cho hai chỉ tiêu: Tiêu dùng năng lượng chung và tiêu dùng năng lượng cuối cùng.

- Tiêu dùng năng lượng chung là khối lượng năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất, hoạt động dịch vụ, tiêu dùng cho dân cư và tiêu dùng khác. Khối lượng năng lượng tiêu dùng chung gồm khối lượng năng lượng đầu vào khi tiêu dùng sẽ bị mất hoàn toàn trong quá trình sử dụng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiêu dùng} & & \text{Tiêu dùng} & & \text{Tiêu dùng} & & \text{Tiêu dùng} \\ \text{năng lượng} & = & \text{cho hoạt động} & + & \text{cho hoạt động} & + & \text{Tiêu dùng} \\ \text{chung} & & \text{sản xuất} & & \text{dịch vụ} & & \text{cho dân cư} \\ & & & & & & + \text{Tiêu dùng} \\ & & & & & & \text{cho các hoạt} \\ & & & & & & \text{động khác} \end{array}$$

+ Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động sản xuất là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất vật chất hay cho ngành công nghiệp, nông nghiệp. Về nguyên tắc phải tính năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất, nhưng thực tế không thể có hạch toán riêng biệt cho các hoạt động, mà phải căn cứ vào chủ thể tiêu dùng có tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng, đó là các cơ sở sản xuất hạch toán kinh doanh độc lập. Trong trường hợp một cơ sở hạch toán độc lập có nhiều hoạt động thuộc các nhóm khác nhau, nếu hạch toán riêng được năng lượng tiêu dùng cho từng nhóm thì tách ra đưa vào tiêu dùng của mỗi nhóm. Nếu không hạch toán tách được thì quy ước tính cả vào cho hoạt động chính của cơ sở.

+ Tiêu dùng năng lượng cho hoạt động dịch vụ là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh vì lợi nhuận; dịch vụ có thu và dịch vụ công của các đơn vị kinh doanh dịch vụ và đơn vị sự nghiệp. Đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ thì phương pháp tính như năng lượng tiêu dùng cho hoạt động sản xuất trình bày ở trên. Đối với tiêu dùng năng lượng của các đơn vị sự nghiệp thì việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào đơn vị sự nghiệp có đủ tư cách pháp nhân như: bệnh viện, trạm điều dưỡng, trường học, viện nghiên cứu,... Trong trường hợp một đơn vị sự nghiệp có nhiều hoạt động khác nhau, nếu tính riêng được thì tách cho từng hoạt động, không tách riêng được thì quy ước tính vào cho hoạt động chính.



+ Tiêu dùng năng lượng cho dân cư là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp phục vụ đời sống của các cá nhân, hộ dân cư.

Năng lượng tiêu dùng cho dân cư chỉ tính năng lượng trực tiếp tiêu dùng cho đời sống của dân cư và hộ dân cư như: năng lượng để thắp sáng, nấu ăn, chạy các thiết bị đồ gia dụng (máy giặt, bàn là, ti vi, tủ lạnh, lò sưởi, máy hút bụi, quạt, điều hoà nhiệt độ,...). Không tính vào tiêu dùng dân cư những năng lượng trực tiếp dùng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ dân cư (phần này tính vào nhóm sản xuất hoặc kinh doanh dịch vụ).

+ Tiêu dùng năng lượng cho các hoạt động khác là khối lượng năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho các hoạt động khác ngoài 3 nhóm đối tượng trên (như nghiên cứu, thử nghiệm khoa học; các tổ chức quốc tế; các đại sứ quán...). Việc tính toán chỉ tiêu này phải căn cứ vào cơ quan, tổ chức có đầy đủ tư cách pháp nhân về sử dụng năng lượng theo các hợp đồng và khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng đã thanh toán với đơn vị cung cấp năng lượng.

- Tiêu dùng năng lượng cuối cùng là phần năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho toàn xã hội khi tiêu dùng năng lượng bị mất hoàn toàn, không tái tạo ra nguồn năng lượng khác. Năng lượng tiêu dùng cuối cùng không gồm năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới.

Công thức tính:

$$\text{Năng lượng tiêu dùng cuối cùng} = \text{Năng lượng tiêu dùng chung} - \text{Năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới}$$

Phương pháp tính của từng đối tượng trong tiêu dùng cuối cùng tương tự như phần tiêu dùng chung, chỉ khác là không có tiêu dùng cho các hoạt động chế biến năng lượng khác.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;
- Khu vực tiêu dùng năng lượng.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);





- Phối hợp: Bộ Công Thương.

## **10. Thương mại, dịch vụ**

### **1001. Doanh thu bán lẻ hàng hoá**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ tháng, quý: Nhóm hàng chủ yếu.

b) Kỳ năm:

- Nhóm hàng chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **1002. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Doanh thu dịch vụ lưu trú

- Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

- Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai. Các cơ sở





cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như “làng sinh viên”), nhà điều dưỡng.

Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động kinh doanh bất động sản.

#### b) Doanh thu dịch vụ ăn uống

- Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

+ Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền đã và sẽ thu được do bán các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (tức là hàng hóa mua về để bán, ví dụ như: Rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- Dịch vụ ăn uống gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Dịch vụ ăn uống không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú không có hạch toán riêng vì đã được tính vào dịch vụ lưu trú.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1003. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản là tổng số tiền thu được do việc giao dịch thành công các bất động sản (gồm cả mua, bán); số tiền thu được từ hoạt động cho thuê bất động sản dài hạn và ngắn hạn; dịch vụ và môi giới trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu kinh doanh bất động sản là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả của toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh bất động sản là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.

#### 1.1. Các loại bất động sản được đưa vào kinh doanh gồm:

- Nhà, công trình xây dựng có sẵn của các tổ chức, cá nhân;
- Nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai của các tổ chức, cá nhân;
- Nhà, công trình xây dựng là tài sản công được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào kinh doanh;
- Các loại đất được phép chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì được phép kinh doanh quyền sử dụng đất.

#### 1.2. Điều kiện đối với bất động sản đưa vào kinh doanh:

##### a) Nhà, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đăng ký quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Đối với nhà, công trình xây dựng có sẵn trong dự án đầu tư kinh doanh bất động sản thì chỉ cần có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất;
- Không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

##### b) Quyền sử dụng đất đưa vào kinh doanh phải có các điều kiện sau:

- Có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- Trong thời hạn sử dụng đất.

##### c) Bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh phải có các điều kiện:

- Có giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng, giấy tờ về nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ dự án; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu đã hoàn thành xong phần móng của tòa nhà đó.

- Trước khi bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư phải có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.





## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bất động sản;
- Hình thức kinh doanh;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Quý, năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

## 1004. Doanh thu dịch vụ khác

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ khác gồm:

a) Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) là số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp các dịch vụ gồm: Cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác,... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

b) Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo là toàn bộ số tiền đã thu và sẽ phải thu từ cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học, không gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng.

c) Doanh thu thuần hoạt động y tế là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,...





d) Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí (ngành VSIC 92 và 93) là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ việc cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu thể thao, vui chơi và giải trí của người dân. Doanh thu hoạt động này không gồm các khoản thu từ các hoạt động của các bảo tàng, bảo tồn các khu di tích lịch sử, các vườn bách thú, bách thảo và hoạt động cá cược, đánh bạc; các hoạt động nghệ thuật kịch câm, âm nhạc và các hoạt động nghệ thuật, giải trí đã được phân vào nhóm hoạt động của ngành 90 sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn ghế,...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1005. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Số lượng chợ**

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:



- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

**Phân tổ chủ yếu**

- Hạng chợ (hạng 1/hạng 2/hạng 3);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**b) Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại**

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.





a) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.





+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup>;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m<sup>2</sup> trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;



+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

### **Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.



**2. Kỳ công bố:** Năm.

**3. Nguồn số liệu**

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Công Thương.

## **1006. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a) Khái niệm**

*a.1) Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

*a.2) Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

#### **b) Phạm vi thống kê**

*b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:*

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;





(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thỏa thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hóa nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hóa mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;



- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

#### *b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:*

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).





(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

*Thời điểm thống kê:* Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.





*Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:* Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

*Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù*

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

*Loại tiền và tỷ giá:* Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

*Đơn vị tính lượng:* Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

*Nước đối tác thương mại:*

*Xuất khẩu:* Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

*Nhập khẩu:* Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

a) Kỳ tháng:

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

b) Kỳ quý, năm:

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu);

- Hàng tái xuất;

- Phương thức vận tải;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).





## **1007. Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu**

### **I. Mặt hàng xuất khẩu**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mặt hàng xuất khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu “Trị giá hàng hóa xuất khẩu” - mã số 1006, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến;
- Hàng trong nước/hàng tái xuất;
- Mặt hàng chủ yếu;
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

#### **3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.**

Đối với phân tổ “Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam” chỉ phân tổ theo kỳ: Quý, năm.

#### **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **II. Mặt hàng nhập khẩu**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Mặt hàng nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu “Trị giá hàng hóa nhập khẩu” - mã số 1006, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Mặt hàng chủ yếu;
- Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ;
- Hàng tái nhập;
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

#### **3. Kỳ công bố: Năm.**



**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**1008. Cán cân thương mại hàng hóa**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là thặng dư (xuất siêu); khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là thâm hụt (nhập siêu); khi trị giá xuất khẩu bằng trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại ở trạng thái “cân bằng”.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Châu lục: Phân tổ theo khu vực địa lý;
- Khối nước: Gồm các khối EU, ASEAN, OPEC, APEC;
- Nước/vùng lãnh thổ.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài chính.

**1009. Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Trị giá dịch vụ xuất khẩu

Trị giá dịch vụ xuất khẩu là tổng trị giá các khoản thu về dịch vụ do người (đơn vị) thường trú Việt Nam cung cấp cho người (đơn vị) không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã cung cấp.

b) Trị giá dịch vụ nhập khẩu

Trị giá dịch vụ nhập khẩu là tổng trị giá các khoản chi về dịch vụ do người thường trú của Việt Nam trả cho người không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng.

Loại dịch vụ gồm 12 loại theo Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa vào Phân loại dịch vụ mở rộng trong cán cân thanh toán quốc tế, gồm:

- Dịch vụ gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;



- Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác;
- Dịch vụ vận tải;
- Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác;
- Dịch vụ xây dựng;
- Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ tài chính;
- Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ;
- Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông;
- Dịch vụ kinh doanh khác;
- Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí;
- Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại dịch vụ;
- Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu.

## **3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; bộ, ngành có quản lý dịch vụ.

# **1010. Cán cân thương mại dịch vụ**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán cân thương mại dịch vụ là mức chênh lệch giữa trị giá dịch vụ xuất khẩu và trị giá dịch vụ nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định.

- Xuất siêu dịch vụ phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.

- Nhập siêu dịch vụ phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.



**2. Phân tổ chủ yếu:** Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **11. Chỉ số giá**

**1101. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ**

### **I. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

#### **Công thức tính**

CPI được tính theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \quad : \text{Quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

$V_i^0$ : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

$n$ : Số lượng mặt hàng.



### **Phương pháp tính**

CPI được tính từ kết quả điều tra giá tiêu dùng của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. CPI được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

CPI của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của mỗi nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được chọn điều tra với quyền số tương ứng.

CPI của 6 vùng kinh tế - xã hội được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng với quyền số tương ứng.

CPI của cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của các vùng kinh tế - xã hội với quyền số tương ứng.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam (VCOICOP);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### **3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.**

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **II. Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

### **Phương pháp tính**

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng tháng tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Chỉ số giá vàng hoặc chỉ số giá Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);



$\bar{P}_t^1$ : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_t^{t-1}$ : Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1102. Chỉ số lạm phát cơ bản**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số lạm phát cơ bản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng.

Phương pháp chung của việc tính toán chỉ số lạm phát cơ bản là nhằm loại bỏ những biến động tạm thời hay còn gọi là yếu tố ngẫu nhiên của giá một số mặt hàng trong tỷ lệ lạm phát chung.

Phương pháp phổ biến được dùng để tính chỉ số lạm phát cơ bản là phương pháp loại trừ trực tiếp vì phương pháp này đơn giản, dễ áp dụng và dễ hiểu đối với người sử dụng.

**2. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**3. Nguồn số liệu:** Điều tra giá tiêu dùng (CPI).

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1103. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giữa các vùng kinh tế - xã hội.

### **Phương pháp tính**

SCOLI được tính dựa trên cơ sở phương pháp luận của giá so sánh quốc tế với nguồn số liệu của điều tra giá tiêu dùng. Dựa vào số liệu giá tiêu dùng bình quân của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để xây dựng SCOLI cấp tỉnh theo các bước sau:

Bước 1: Biên soạn số liệu tính SCOLI cấp tỉnh và vùng.



Bước 2: Xác định sản phẩm trùng giữa các tỉnh, thành phố và vùng.

Bước 3: Tổng hợp SCOLI cấp tỉnh và vùng.

Tổng hợp chỉ số giá cấp cơ sở:

Sử dụng phương pháp Country-Product-Dummy (CPD) để tổng hợp cấp cơ sở, với phương trình hồi quy CPD như sau:

$$\ln(p_{cp}) = Y_{cp} = X_{cp} \beta + \varepsilon_{cp}$$

Trong đó:

$p_{cp}$ : Giá của sản phẩm  $p$  ở tỉnh/vùng  $C$ ;

$X_{cp} = [Dc_2 \dots Dc_{Nc} Dp_1 Dp_2 \dots Dp_{Np}]$ ;

$\beta = [\alpha_2 \dots \alpha_{Nc} \dots Y_1 Y_2 \dots Y_{Np}]^T$

$Dc_j$  và  $Dp_i$ : Sản phẩm và tỉnh/vùng giả định;

$N_p$  và  $N_c$ : Số lượng sản phẩm và tỉnh/vùng tương ứng.

Trong ký hiệu ma trận, sắp xếp theo quan sát riêng lẻ có thể viết thành:

$$Y = X \beta + \varepsilon$$

Tổng hợp chỉ số giá cấp cao hơn:

Tổng hợp SCOLI ở cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung). Áp dụng công thức bình quân nhân gia quyền để tổng hợp chỉ số giá từ nhóm cấp 3 đến chỉ số giá chung, sử dụng quyền số theo nhóm hàng CPI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

SCOLI được tính theo công thức bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{A/B} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^A}{p_i^B} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{A/B}$ : SCOLI của nhóm cần tính;

$p_i^A$ : Giá của tỉnh/vùng so sánh A;

$p_i^B$ : Giá của tỉnh/vùng được chọn làm gốc (B);

$$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} : \text{Quyền số kỳ gốc cố định (0)};$$

$n$ : Số lượng mặt hàng.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng;





- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra giá tiêu dùng (CPI).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1104. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (viết gọn là chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại nguyên nhiên vật liệu đại diện dùng cho sản xuất.

Điều tra giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất dựa trên danh mục mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục mặt hàng đại diện chia theo 3 ngành sản xuất để điều tra thu thập giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

Quyền số tính chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên nhiên vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên nhiên vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số sử dụng được cập nhật theo kết quả điều tra lập bảng cân đối liên ngành (I/O).

### **Công thức tính**

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n w_i^0 \times \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  : Tương ứng là giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$  : Quyền số kỳ gốc cố định (0).

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Quý, năm.

## 4. Nguồn số liệu: Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

# 1105. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

## I. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

### Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n w_i^0 \times \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng;



$$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} : \text{Quyền số kỳ gốc (0)}.$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

## 3. Kỳ công bố: Quý, năm.

## 4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## II. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

### Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n w_i^0 \times \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá sản xuất công nghiệp kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá của sản phẩm công nghiệp kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Quyền số kỳ gốc cố định (0)};$$

$V_i^0$ : Giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp ở kỳ gốc cố định (0);





n: Số lượng mặt hàng.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## III. Chỉ số giá sản xuất xây dựng

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất xây dựng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm xây dựng.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất xây dựng cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng là tỷ trọng giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm sản phẩm xây dựng trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành xây dựng. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính cho từng địa phương, 6 vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá sản xuất xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá của sản phẩm xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

$V_i^0$ : Giá trị sản xuất của nhóm ngành xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng sản phẩm.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;



- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra giá sản xuất xây dựng.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

#### **IV. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất dịch vụ cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

##### **Công thức tính**

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá sản xuất dịch vụ kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá của sản phẩm dịch vụ kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ : Quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : Giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.



**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra giá sản xuất dịch vụ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1106. Chỉ số giá bất động sản

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá bất động sản theo thời gian.

Chỉ số giá bất động sản được tính dựa trên danh mục mặt hàng bất động sản đại diện cho thị trường trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số của chỉ số giá bất động sản là tỷ trọng giá trị của từng nhóm bất động sản trong tổng giá trị bất động sản trên thị trường. Phương pháp điều chỉnh chất lượng: Phương pháp hồi quy Hedonic với biến giả thời gian (Time dummy hedonic method), có dạng tổng quát như sau:

$$\ln(p_n^t) = \beta_0 + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{nk}^t + \sum_{t=1}^T \alpha^t D^t + \varepsilon_n^t$$

Trong đó:

$\ln(p_n^t)$ : log cơ sở e của giá bất động sản;

$\beta_0$ : Hệ số chặn của mô hình;

$\beta_k$ : Hệ số về đặc điểm k của bất động sản;

$X_{nk}^t$ : Giá trị đặc điểm k của bất động sản n;

t: Thời kỳ;

n: Số lượng bất động sản trong thời kỳ t;

$\alpha^t$ : Hệ số biến giả thời gian;

$D^t$ : Biến giả thời gian;

$\varepsilon_n^t$ : Sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Công thức tính chỉ số giá bất động sản từ mô hình hồi quy Hedonic:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \exp(\alpha^t)$$

Công thức tính chỉ số giá bất động sản cấp quyền số:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum (W_0 \times \frac{P_t}{P_0})}{\sum W_0} \times 100$$





Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá bất động sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_t$ : Giá bất động sản kỳ báo cáo (t);

$p_0$ : Giá bất động sản kỳ gốc (0);

$W_0$ : Quyền số kỳ gốc cố định (0).

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại bất động sản chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra giá bất động sản;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính.

## 1107. Chỉ số giá tiền lương

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá tiền lương là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), đo lường những thay đổi qua thời gian về mức lương (giá tiền lương) mà người sử dụng lao động trả cho người lao động. Chỉ số giá tiền lương đo lường những thay đổi về mức tiền lương, tiền công cho từng loại công việc mà người lao động nhận được theo định kỳ và phản ánh sự thay đổi thuần túy về mức lương, không tính những thay đổi do nâng lương theo niên hạn, nâng ngạch bậc.

Danh mục đại diện để tính chỉ số giá tiền lương là các loại công việc đại diện cho các ngành nghề hoạt động, được thu thập về mức lương tính toán chỉ số giá tiền lương, gồm các ngành, nghề,... đại diện phổ biến.

Quyền số chỉ số giá tiền lương là tỷ trọng tiền lương của các loại công việc đại diện trong tổng quỹ tiền lương trả cho người lao động.

### Công thức tính

Chỉ số giá tiền lương được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiền lương kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);



$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá tiền lương kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$q_i^0$ : Người hưởng mức lương kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0$ : Quyền số kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng loại công việc.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Ngành kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra giá tiền lương;
- Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Nội Vụ.

## **1108. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu (XMPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thời gian.

Danh mục mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng để tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu gồm các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số của chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ trọng về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa tương ứng trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu. Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính cho cả nước.

### **Công thức tính**

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 \times \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số giá nhập khẩu kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Tương ứng là giá xuất khẩu, giá nhập khẩu kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);



n: Số lượng mặt hàng;

$$w_i^0 = \frac{P_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0 q_i^0} : \text{Quyền số kỳ gốc cố định (0)}.$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- Nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sử dụng các chỉ tiêu trong cơ sở dữ liệu thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư với Bộ Tài chính theo từng thời kỳ.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính.

# 1109. Tỷ giá thương mại

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ giá thương mại là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng xuất khẩu so với giá hàng nhập khẩu của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Tỷ giá thương mại được tính dựa trên số liệu về chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu tính theo Đô la Mỹ có cùng gốc so sánh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ giá thương mại} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính.





## 12. Giao thông vận tải

### 1201. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải trong một thời kỳ nhất định gồm:

- Doanh thu vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hoá là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Doanh thu vận tải,} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh thu} \\ \text{kho bãi và dịch vụ} & = & \text{vận tải} & + & \text{vận tải} & + & \text{dịch vụ} & + & \text{dịch vụ hỗ} \\ \text{hỗ trợ vận tải} & & \text{hành khách} & & \text{hàng hóa} & & \text{kho bãi} & & \text{trợ vận tải} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hoá được tính bằng số hàng hoá thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu dịch vụ kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hoá được tính bằng khối lượng hàng hoá bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành đường (vận tải hành khách, hàng hoá (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không)/bốc xếp/kho bãi);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **1202. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

##### **a) Số lượt hành khách vận chuyển**

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

##### **b) Số lượt hành khách luân chuyển**

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển} = \text{Số lượt hành khách vận chuyển} \times \text{Quãng đường vận chuyển}$$

Trong đó:

Quãng đường vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyển thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;



- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**1203. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

**a) Khối lượng hàng hoá vận chuyển**

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m<sup>3</sup>) nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

**b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển**

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km)} = \frac{\text{Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T)}}{\text{Quãng đường đã vận chuyển (Km)}}$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;



- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

**1204. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

Khối lượng hàng hoá xuất cảng là khối lượng hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác.

Khối lượng hàng hoá nhập cảng là khối lượng hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội, hàng nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tồn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cảng (cảng biển/cảng thủy nội địa/cảng hàng không);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông vận tải.

**1205. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số lượng cảng thủy nội địa



Số lượng cảng thủy nội địa là số lượng cảng thủy nội địa được công bố hoạt động hiện có trong kỳ báo cáo.

Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác; cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa gồm: Cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng.

b) Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa là khả năng xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận được trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có được tính theo thiết kế.

c) Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa là khả năng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng mới tăng do hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới các cảng thủy nội địa được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố hoạt động trong kỳ báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp kỹ thuật;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.**

# **1206. Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số lượng cảng hàng không hiện có là số lượng cảng hàng không hiện có tính đến thời điểm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm: Sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

b) Năng lực khai thác hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ báo cáo, được tính theo năng lực thiết kế.

c) Năng lực khai thác mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo, gồm năng lực mới tăng do xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.





2. **Phân tổ chủ yếu:** Nội địa/quốc tế.
3. **Kỳ công bố:** Năm.
4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông vận tải.

## **1207. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền đến, rời để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

Năng lực bốc xếp hiện có là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển theo công suất thiết kế trong kỳ báo cáo.

Năng lực mới tăng của cảng biển là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế do hoạt động cải tạo, nâng cấp hoặc các bến cảng được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố mở cảng trong kỳ báo cáo.

2. **Phân tổ chủ yếu:** Loại cảng biển.
3. **Kỳ công bố:** Năm.
4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông vận tải.

## **1208. Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của tuyến đường sắt đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Chiều dài đường sắt hiện có gồm: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt khổ 1000mm và 1435mm, đường lồng 1000mm và 1435mm (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

- Chiều dài đường sắt hiện có không bao gồm: Đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

b) Năng lực mới tăng đường sắt là số kilomet chiều dài đường sắt (chính tuyến, đường nhánh, đường ga) được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Khổ đường;





- Cấp quản lý.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông vận tải.

## **1209. Chiều dài đường cao tốc**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chiều dài đường cao tốc là tổng chiều dài đường bộ cao tốc (được xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường cao tốc và chưa đạt tiêu chuẩn đường cao tốc) hiện có trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Số làn xe;

- Đạt tiêu chuẩn/chưa đạt tiêu chuẩn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông vận tải.

## **1210. Chiều dài đường quốc lộ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chiều dài đường quốc lộ là tổng chiều dài các loại đường quốc lộ trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Cấp kỹ thuật.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giao thông vận tải.



### **13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông**

#### **1301. Doanh thu dịch vụ bưu chính**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình kinh tế;
- Loại dịch vụ (thư/gói, kiện);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

##### **3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

##### **4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

##### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **1302. Sản lượng dịch vụ bưu chính**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm sản lượng dịch vụ thư và sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa do các doanh nghiệp bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo (bao gồm sản lượng dịch vụ thư trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo, sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo). Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư và số lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại dịch vụ (thư/gói, kiện);
- Loại hình kinh tế.

##### **3. Kỳ công bố:** Năm.

##### **4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.



## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **1303. Doanh thu dịch vụ viễn thông**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm lĩnh vực hoạt động;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

#### **4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **1304. Số lượng thuê bao điện thoại**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.





Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

## 2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Loại thuê bao (cố định/di động).

b) Kỳ năm:

- Loại thuê bao (cố định/di động);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1305. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Loại điện thoại (thông minh/thường);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.



### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

## **1306. Tỷ lệ người sử dụng Internet**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng Internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng Internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng Internet là người truy nhập vào mạng Internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,... thông qua máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, máy trò chơi, tivi kỹ thuật số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### **3. Kỳ công bố: Năm.**

### **4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.**

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

## **1307. Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

## 2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Phương thức kết nối (cố định/di động).

b) Kỳ năm:

- Phương thức kết nối (cố định/di động);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1308. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình có kết nối Internet so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình có kết nối Internet}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của chủ hộ;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.





### **1309. Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **3. Kỳ công bố: 2 năm.**

#### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê thương mại điện tử.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.**



## **1310. Dung lượng băng thông Internet quốc tế**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dung lượng băng thông Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.

Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1311. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.
- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.
- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.
- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.
- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.
- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.
- Đào tạo công nghệ thông tin.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm lĩnh vực hoạt động (phần mềm/nội dung số/cung cấp dịch vụ);
- Loại hình kinh tế;





- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

**1312. Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (loại trừ kinh doanh thương mại điện tử) là doanh thu của các doanh nghiệp về kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Doanh thu của nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.



### 1313. Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hộ gia đình có máy tính là hộ gia đình có máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay hoặc máy tính bảng để các thành viên hộ có thể sử dụng.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### 1314. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Công nghệ (2G/3G/4G/5G);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **1315. Lưu lượng Internet băng rộng**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lưu lượng Internet băng rộng là tổng lưu lượng thông tin gửi, nhận trên mạng Internet (tính bằng byte hoặc bội số của byte) được tạo ra bởi các thuê bao Internet băng rộng di động và thuê bao Internet băng rộng cố định trong kỳ báo cáo.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Nhóm dịch vụ (cố định/di động).

**3. Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Thông tin và Truyền thông.

### **1316. Tổng số chứng thư số đang hoạt động**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số chứng thư số đang hoạt động là số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức đã cấp cho các tổ chức, cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chứng thư số là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng..

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại chứng thư số (công cộng/chuyên dùng Chính phủ/chuyên dùng của cơ quan, tổ chức).

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Thông tin và Truyền thông.



### 1317. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông là tỷ lệ phần trăm giữa số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông (\%)} = \frac{\text{Số người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tiêu chí xác định người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông, tiêu chí sắp xếp người có kỹ năng vào nhóm có kỹ năng cơ bản hay nâng cao được quy định bởi Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Kỹ năng (cơ bản/nâng cao);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### 1318. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$





Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.**

### **1319. Sổ dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sổ dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là sổ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Bộ/ngành;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Thông tin và Truyền thông.

**1320. Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia mạng xã hội so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ người dân} \\ \text{tham gia mạng xã hội} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số người tham gia mạng xã hội}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người tham gia mạng xã hội là người đăng ký tài khoản tham gia sử dụng mạng xã hội (gồm mạng xã hội Việt Nam và mạng xã hội nước ngoài).

Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.



### **1321. Chi cho chuyển đổi số**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi cho chuyển đổi số là tổng các khoản chi gồm chi triển khai Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số của kỳ báo cáo.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí từ Bộ Thông tin và Truyền thông và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Ngoài ngân sách nhà nước (từ các doanh nghiệp);
- Nguồn từ nước ngoài.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Nguồn cấp kinh phí;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### **3. Kỳ công bố: Năm.**

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông.

### **14. Khoa học và công nghệ**

#### **1401. Số tổ chức khoa học và công nghệ**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:



- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, gồm: Đại học, trường đại học và học viện, cao đẳng.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình tổ chức (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ);

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.**

# **1402. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc (Kinh/khác);

- Loại hình tổ chức (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ);



- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);
- Trình độ chuyên môn;
- Chức danh.

### **3. Kỳ công bố: Năm.**

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1403. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia gồm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

a) Cán bộ nghiên cứu là những người có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Cán bộ kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

c) Nhân viên hỗ trợ là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

d) Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.



## 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Vị trí hoạt động;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);
- Trình độ chuyên môn;
- Khu vực hoạt động.

## 3. Kỳ công bố: 2 năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1404. Sổ sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Sổ sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, gồm:

- a) Sổ văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.
- b) Sổ văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Phân loại bằng sáng chế quốc tế;
- Quốc tịch của chủ văn bằng.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.



### **1405. Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp là tỷ lệ phần trăm chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp.

Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp là khoản đầu tư của doanh nghiệp dành cho việc đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất, như mua phát minh, mua thiết bị, sản xuất thiết bị quản lý, dây chuyền mới, mua bản quyền nhãn mác,...

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nguồn cấp kinh phí.

#### **3. Kỳ công bố: Năm.**

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **1406. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng;

- Nguồn từ nước ngoài.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn cấp kinh phí;
- Lĩnh vực nghiên cứu.



- Khu vực hoạt động (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp/tổ chức dịch vụ/doanh nghiệp);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 2 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

**15. Giáo dục**

**1501. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số giáo viên của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học } i \text{ năm học } t = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học } i \text{ đang học trong năm học } t}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học } i \text{ đang giảng dạy trong năm học } t}$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**1502. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học } i \text{ năm học } t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Số lớp học cấp học } i \text{ năm học } t}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1503. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

##### a) Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học } i \text{ năm học } t (\%)}{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

##### b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.





Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học } i \text{ đang học cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học } i \text{ trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Chung/đúng tuổi;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1504. Tỷ lệ phòng học kiên cố

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t (\%) = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp học } i \text{ năm học } t}{\text{Tổng số phòng học cấp học } i \text{ năm học } t} \times 100$$



## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1505. Số trường học các cấp

Trường học các cấp là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường phổ thông gồm: Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

- Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;



+ Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1506. Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp năm học  $t + 1$  so với tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học  $t$ .

Công thức tính

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh sau khi} \\ \text{tốt nghiệp trung học} \\ \text{cơ sở, trung học phổ} \\ \text{thông vào học các cấp} \\ \text{trình độ trong giáo} \\ \text{dục nghề nghiệp (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ} \\ \text{sở, trung học phổ thông vào học các} \\ \text{cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp năm} \\ \text{học } t + 1 \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số học sinh tốt nghiệp trung học} \\ \text{cơ sở, trung học phổ thông} \\ \text{năm học } t \end{array}} \times 100$$

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp;

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

#### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;





- Phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo (cung cấp tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học t).

### **1507. Số sinh viên đại học trên 10.000 dân**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số sinh viên đại học trên 10.000 dân là tỷ số giữa số sinh viên đang học trình độ đại học trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số sinh viên đại học trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số sinh viên đang học trình độ đại học}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại hình.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### **16. Y tế và chăm sóc sức khỏe**

#### **1601. Số bác sĩ trên 10.000 dân**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số bác sĩ trên 10.000 dân là tỷ số giữa số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số bác sĩ trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

##### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1602. Số giường bệnh trên 10.000 dân**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số giường bệnh trên 10.000 dân là tỷ số giữa số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số giường bệnh trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

### **3. Kỳ công bố**

- Năm: Đối với loại hình công lập;

- 5 năm: Đối với loại hình ngoài công lập.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1603. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tử vong mẹ là số phụ nữ tử vong trong thời gian mang thai hoặc trong vòng 42 ngày sau khi kết thúc thai nghén do bất cứ nguyên nhân nào liên quan đến thai nghén hoặc bệnh lý bị nặng lên do mang thai hoặc sinh đẻ gây ra mà không phải do tai nạn hoặc tự tử.

- Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là số tử vong mẹ của một khu vực trong kỳ nghiên cứu tính trên 100.000 trẻ đẻ ra sống của khu vực đó trong cùng kỳ.

Công thức tính:

$$MR_b = \frac{D_b^f}{B} \times 100.000$$

Trong đó:

$MR_b$  : Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống;

$D_b^f$  : Số trường hợp tử vong mẹ trong thời kỳ nghiên cứu;

B : Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Nhóm dân tộc (Kinh/khác).

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở.

- Cơ sở dữ liệu ngành Y tế (các trường hợp tử vong mẹ được thẩm định).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp: Bộ Y tế.

#### **1604. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 01 tuổi chết tính bình quân trên một nghìn trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$IMR(\text{‰}) = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi;

$D_0$  : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 01 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Dân tộc;





- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1605. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em từ 05 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 05 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$U_{5MR}(\text{‰}) = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

$U_{5MR}$ : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 05 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

#### **1606. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

##### **3. Kỳ công bố:** Năm.

##### **4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

##### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

#### **1607. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường:  $\geq -2SD$
- Suy dinh dưỡng:
  - + Độ I (vừa):  $< -2SD$  và  $\geq -3SD$
  - + Độ II (nặng):  $< -3SD$  và  $\geq -4SD$
  - + Độ III (rất nặng):  $< -4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;



- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

## **1608. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân là tỷ số giữa tổng số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Y tế.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1609. Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân là tỷ số giữa tổng số trường hợp tử vong do HIV/AIDS tại thời điểm báo cáo so với tổng dân số.



Công thức tính:

$$\frac{\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân}}{\frac{\text{Tổng số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng dân số}}} \times 100.000$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

# 1610. Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa so với tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của kỳ báo cáo.

Khám, chữa bệnh từ xa gồm các hoạt động: Tư vấn y tế từ xa; hội chẩn tư vấn khám bệnh, chữa bệnh từ xa; hội chẩn tư vấn chẩn đoán hình ảnh từ xa; hội chẩn tư vấn xét nghiệm cận lâm sàng, giải phẫu bệnh từ xa; hội chẩn tư vấn phẫu thuật từ xa và một số hoạt động khác.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (\%)}}{\frac{\text{Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa}}{\text{Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh}}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (bao gồm cả trung tâm y tế tuyến huyện thực hiện 2 chức năng)/khác;
- Tuyến;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Y tế.

## **17. Văn hóa, thể thao và du lịch**

### **1701. Số di sản văn hóa cấp quốc gia**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Chỉ tiêu này chỉ thống kê những di sản văn hóa vật thể là di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Hạng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **1702. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên Việt Nam đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức gồm:

- Giải Thế giới: Đại hội Olympic; đại hội Olympic trẻ; giải vô địch thế giới; đại hội thể thao quy mô thế giới khác; cúp thế giới; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới.



- Giải Châu Á: Đại hội thể thao châu Á; giải vô địch châu Á; cúp châu Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á; đại hội thể thao quy mô châu Á khác.

- Giải Đông Nam Á: Đại hội thể thao Đông Nam Á; giải vô địch Đông Nam Á; cúp Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Đông Nam Á.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại huy chương;
- Môn thể thao.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

# **1703. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

# **1704. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.



## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Quốc tịch;
- Loại cửa khẩu nhập cảnh.

## **3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

# **1705. Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người Việt Nam xuất cảnh là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

## **2. Phân tổ chủ yếu: Loại cửa khẩu xuất cảnh.**

## **3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

# **1706. Số lượt khách du lịch nội địa**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất 01 đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.



Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số lượt khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa trong ngày trên địa bàn}}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Khách du lịch nghỉ qua đêm/trong ngày;
- Lượt khách do các cơ sở lưu trú/lữ hành phục vụ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Quý, năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra thông tin khách du lịch nội địa;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## 1707. Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Phương tiện đến.

### 3. Kỳ công bố: Năm.





**4. Nguồn số liệu:** Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**1708. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền mà khách quốc tế đến Việt Nam đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại Việt Nam, gồm các khoản sau:

- Chi đi lại trong nước Việt Nam (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế);
- Chi ăn ở;
- Chi mua hàng hoá;
- Chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao;
- Chi y tế;
- Chi khác tại Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế} = \text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế đến Việt Nam} \times \text{Tổng lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách quốc tế đến Việt Nam}}{\text{Tổng số khách}}$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Quốc tịch;
- Loại chi tiêu.

**3. Kỳ công bố: Năm.**

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra chi tiêu khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



## 1709. Chi tiêu của khách du lịch nội địa

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền mà khách du lịch nội địa đã chi tiêu trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến.

Chi tiêu du lịch nội địa được chia theo 3 nhóm chính:

- Chi phí trước chuyến đi là các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyến đi;
- Chi phí trong chuyến đi là các khoản chi phí xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến;
- Chi phí sau chuyến đi là các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyến đi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu} \\ \text{của khách} \\ \text{du lịch nội địa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{01 lượt khách} \\ \text{du lịch nội địa} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số khách du lịch nội} \\ \text{địa trong thời kỳ điều tra} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu bình quân} \\ \text{01 lượt khách du lịch} \\ \text{nội địa} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa} \\ \text{được điều tra} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra} \end{array}}$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi;
- Phương tiện;
- Mục đích;
- Nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Loại cơ sở lưu trú;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Điều tra chi tiêu khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.



## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

## 18. Mức sống dân cư

### 1801. Chỉ số phát triển con người (HDI)

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

##### 1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI : Chỉ số phát triển con người;

$I_{sức\ khỏe}$  : Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

$I_{giáo\ dục}$  : Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;

$I_{thu\ nhập}$  : Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ( $0 \leq HDI \leq 1$ ). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với  $HDI \geq 0,800$ ;
- Nhóm 2: Đạt mức cao với  $0,700 \leq HDI < 0,800$ ;
- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với  $0,550 \leq HDI < 0,700$ ;
- Nhóm 4: Đạt mức thấp với  $HDI < 0,550$ .





## 1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

### a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{\text{sức khỏe}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}}{X_{\text{tuổi}}^{\text{max}} - X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số sức khỏe;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{thực}}$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{min}}$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{\text{tuổi}}^{\text{max}}$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

### b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;
- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

*Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:*

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}}{X_{\text{bq}}^{\text{max}} - X_{\text{bq}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{\text{bq}}^{\text{thực}}}{15}$$

Trong đó:

$I_{\text{bình quân}}$ : Chỉ số số năm đi học bình quân;

$X_{\text{bq}}^{\text{thực}}$ : Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

$X_{\text{bq}}^{\text{min}}$ : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{\text{bq}}^{\text{max}}$ : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

*Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:*

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}}{18}$$

Trong đó:

$I_{kỳ vọng}$  : Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{kỳ vọng}^{thực}$  : Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{kỳ vọng}^{min}$  : Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{kỳ vọng}^{max}$  : Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

**Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:**

$$I_{giáo dục} = \frac{I_{bình quân} + I_{kỳ vọng}}{2}$$

Trong đó:

$I_{giáo dục}$  : Chỉ số giáo dục;

$I_{bình quân}$  : Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{kỳ vọng}$  : Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP)).

$$I_{thu nhập} = \frac{\ln(X_{GNI}^{thực}) - \ln(X_{GNI}^{min})}{\ln(X_{GNI}^{max}) - \ln(X_{GNI}^{min})} = \frac{\ln(X_{GNI}^{thực}) - \ln 100}{\ln 75000 - \ln 100}$$

Trong đó:

$I_{thu nhập}$  : Chỉ số thu nhập;

$\ln$  : Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{thực}$  : GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

$X_{GNI}^{min}$  : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

$X_{GNI}^{max}$  : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;



- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra doanh nghiệp;
- Báo cáo hành chính;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1802. Tỷ lệ nghèo đa chiều

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều so với tổng số hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm 2 tiêu chí: (1) tiêu chí về thu nhập và (2) tiêu chí về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc của chủ hộ (Kinh, Hoa và khác);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1803. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều so với tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi nghèo đa chiều}}{\text{Tổng số trẻ em từ 0-15 tuổi}} \times 100$$





Các tiêu chí để xác định chuẩn nghèo đa chiều trẻ em dựa trên văn bản quy phạm pháp luật tương ứng theo từng thời kỳ.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: 2 năm.

## 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1804. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho tổng dân số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.



**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

### 1805. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số Gini (G) được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45° từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45° từ gốc tọa độ).

Công thức tính:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

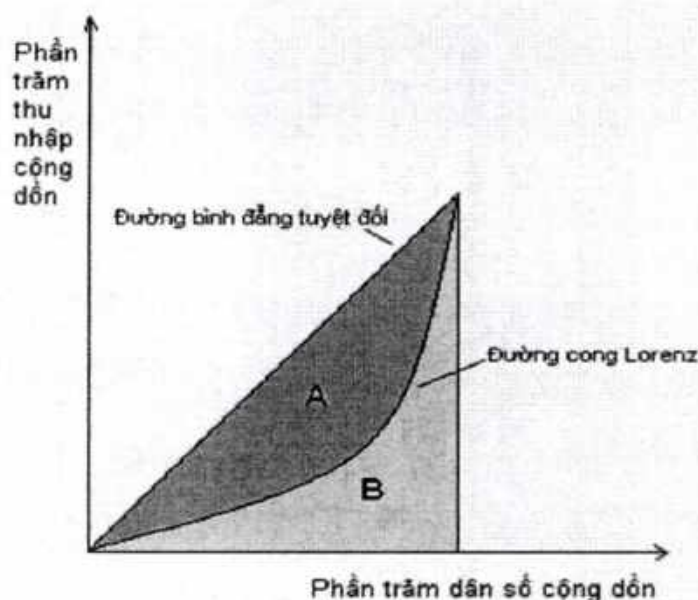
Trong đó:

G: Hệ số Gini;

$F_i$ : Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ  $i$ ;

$Y_i$ : Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ  $i$ .

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45° (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì  $A=0$ ), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau. Khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì  $B=0$ ), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.



Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

# 1806. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại V đến loại đặc biệt.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.



## 1807. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1808. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mố được bảo vệ;
- Nước mưa;

- Nước mua;
- Nước đóng chai, bình.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1809. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thẩm dৌ nước;
- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);
- Hố xí ủ phân trộn.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## 1810. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 01 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư.



Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ tiêu dùng trong 01 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: Điện, sức gió,...), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ dân cư theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);

- Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám;

- Than bánh/tổ ong: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;

- Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;

- Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;

- Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;

- Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;

- Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;

- Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt;

- Củi: Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại năng lượng;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: 2 năm.



**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **19. Trật tự, an toàn xã hội**

### **1901. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thủy/đường hàng hải);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì:

+ Bộ Công an: Thu thập số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường bộ/đường sắt/đường thủy;



+ Bộ Giao thông vận tải (Cục hàng hải Việt Nam): Thu thập số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đường hàng hải.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **1902. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau đó bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thiếu hụt hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cháy nổ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### **3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.**

### **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.**

## **1903. Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cứu nạn là hoạt động cứu người bị nạn khỏi nguy hiểm đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của họ do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận người bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố đe dọa tính mạng, sức khỏe người bị nạn và lực lượng cứu nạn, cứu hộ; tư vấn biện pháp y tế ban đầu, sơ cứu; đưa người bị nạn khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.





Cứu hộ là hoạt động cứu phương tiện, tài sản khỏi nguy hiểm do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận phương tiện, tài sản bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản; đưa phương tiện, tài sản khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa phương tiện, tài sản đến vị trí an toàn.

Sự cố, tai nạn là sự việc do thiên nhiên, con người, động vật gây ra, xâm phạm hoặc đe dọa tính mạng, sức khỏe con người, làm hủy hoại, hư hỏng hoặc đe dọa an toàn phương tiện, tài sản.

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy thực hiện công tác cứu nạn, cứu hộ đối với các sự cố, tai nạn dưới đây:

- Sự cố, tai nạn cháy;
- Sự cố, tai nạn nổ;
- Sự cố, tai nạn sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối;
- Sự cố, tai nạn sạt lở đất, đá;
- Sự cố, tai nạn có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm;
- Sự cố, tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;
- Tai nạn đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hố sâu có nước, bãi tắm;
- Sự cố, tai nạn tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Sự cố, tai nạn khác theo quy định của pháp luật.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại sự cố, tai nạn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Tháng, 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Công an.

## **1904. Hệ số an toàn giao thông đường bộ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hệ số an toàn giao thông đường bộ tính theo sự gia tăng của tai nạn giao thông đường bộ về số vụ, số người chết, số người bị thương, gồm: Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số; hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô); hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường.





Công thức tính:

a) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số

- Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân số (HSDS<sub>V</sub>)

$$\text{HSDS}_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân số (HSDS<sub>C</sub>)

$$\text{HSDS}_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân số (HSDS<sub>BT</sub>)

$$\text{HSDS}_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

b) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô)

- Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (HSPT<sub>V</sub>)

$$\text{HSPT}_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện số (HSPT<sub>C</sub>)

$$\text{HSPT}_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (HSPT<sub>BT</sub>)

$$\text{HSPT}_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

c) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường

- Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (HSD<sub>V</sub>)

$$\text{HSD}_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (HSD<sub>C</sub>)

$$\text{HSD}_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (HSD<sub>BT</sub>)

$$\text{HSD}_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số km đường}}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

## 1905. Tỷ lệ dân số bị bạo lực

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số bị bạo lực là tỷ lệ phần trăm số người bị bạo lực so với tổng dân số.

- Bạo lực thể chất là các hành vi nhằm mục đích làm tổn hại về thể chất đối với nạn nhân. Bạo lực thể chất bao gồm các hành vi tấn công bằng vũ lực, hành vi gây thương tích hoặc có nguy cơ gây thương tích về thể chất như đẩy, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc dùng vũ khí để tấn công,...

- Bạo lực tình dục là hành vi tình dục ngoài mong muốn hoặc cố gắng đạt được hành vi tình dục ngoài mong muốn của nạn nhân, không được sự đồng ý của nạn nhân hoặc sử dụng vũ lực đe dọa, lạm dụng quyền lực/vị trí ép buộc nạn nhân phải đồng ý;...

- Bạo lực tinh thần là hành vi, lời nói có tính chất đe dọa, xúc phạm, kiểm soát bất hợp pháp, đập phá đồ đạc hay bất kỳ hành vi nào gây tổn hại về mặt tinh thần đối với nạn nhân.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số người bị bạo lực}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Loại bạo lực;

- Thành thị/nông thôn.

**3. Kỳ công bố:** 10 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

## **20. Tư pháp**

### **2001. Số vụ án, số bị can đã khởi tố**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

### **2002. Số vụ án, số bị can đã truy tố**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.





- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

## **2003. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;

- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật hình sự.

Số bị cáo phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.



## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.

### 2004. Kết quả thi hành án dân sự

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự là thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả thi hành án dân sự là số việc, số tiền (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) đã thi hành xong theo kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/9 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

- Số việc thi hành xong: Là việc chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong các quyền, nghĩa vụ hoặc đã đình chỉ thi hành toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là vụ việc mới), đình chỉ và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chỉ và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

- Số tiền thi hành xong là số tiền (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án, đã được đình chỉ thi hành án hoặc giảm một phần nghĩa vụ thi hành án).

Những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận, nên đã lập phiếu chỉ và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về việc...) (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành án}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành - Số việc hoãn thi hành án - Số việc tạm đình chỉ thi hành án - Số việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo - Số việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án, chấp hành viên không thể tiến hành thủ tục để thi hành án (10 ngày)) - Số việc chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án vì trở ngại khách quan (bão, lũ, dịch, bệnh).



$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về tiền) (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành án} + \text{Số tiền giảm một phần nghĩa vụ thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành - Số tiền hoãn thi hành án - Số tiền tạm đình chỉ thi hành án - Số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo - Số tiền đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án, chấp hành viên không thể tiến hành thủ tục để thi hành án (10 ngày) - Số tiền chấp hành viên không thể tổ chức thi hành án do trở ngại khách quan (bão, lũ, dịch, bệnh).

2. **Phân tổ chủ yếu:** Trung ương/tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. **Kỳ công bố:** Năm.
4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tư pháp.

## 2005. Kết quả thi hành án hành chính

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án hành chính phản ánh thực chất kết quả công việc của các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó trong việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật.

Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thống kê trong chỉ tiêu này là bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện và các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án trong vụ án hành chính.

Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong được thống kê trong chỉ tiêu này là số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã được các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó đã thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng nội dung bản án, quyết định của Tòa án.

Kỳ báo cáo thống kê: Hàng năm từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm hiện tại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (\%)} = \frac{\text{Số bản án, quyết định đã thi hành xong}}{\text{Tổng số bản án, quyết định về vụ án hành chính phải thi hành - Số bản án, quyết định bị hủy, hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của pháp luật}} \times 100$$





2. **Phân tổ chủ yếu:** Trung ương/tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. **Kỳ công bố:** Năm.
4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
5. **Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tư pháp.

## 2006. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là số lượt người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng;
- Người thuộc hộ nghèo;
- Trẻ em;
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo;
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
  - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ;
  - + Người nhiễm chất độc da cam;
  - + Người cao tuổi;
  - + Người khuyết tật;
  - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
  - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
  - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
  - + Người nhiễm HIV.

#### \* Phương pháp tính

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo).



- Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

- Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số và không thống kê vào cột người thuộc hộ nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Đối tượng đã được trợ giúp pháp lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.**

## **21. Bảo vệ môi trường**

### **2101. Diện tích rừng hiện có**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, rừng bao gồm: Rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;



- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

- + Vườn quốc gia;
- + Khu dự trữ thiên nhiên;
- + Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;
- + Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;
- + Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

- + Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;
- + Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Phân chia rừng theo loài cây:

- Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:
  - + Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;
  - + Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây;
  - + Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.
- Rừng tre nứa là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.
- Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên;





- Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

- Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng)).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất;

- Nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## 2102. Tỷ lệ che phủ rừng

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu

- Điều tra, kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### 2103. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

#### 1. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền do vụ thiên tai gây ra.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm loại hình thiên tai;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### 2104. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Trên cạn/đất ngập nước/ven biển và biển;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **2105. Diện tích đất bị thoái hoá**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình thoái hoá;

- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường.





## 2106. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Thu gom/xử lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Phối hợp:
  - + Bộ Công Thương;
  - + Bộ Y tế (cung cấp chất thải độc hại ngành Y tế).

## 2107. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

# 2108. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động}} \times 100$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động);
- Hình thức hoạt động (độc lập/dùng chung);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Khu công nghiệp, khu chế xuất” và tổng hợp số liệu chung của chỉ tiêu;

+ Bộ Khoa học và Công nghệ: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Khu công nghệ cao”.

### **2109. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Bộ Công Thương;

- Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

### **2110. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Khí nhà kính gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt





phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O, HFCs, PFCs, SF<sub>6</sub>.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO<sub>2</sub>, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người}}{\text{Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người}} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra CO}_2 \text{ trong năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khí thải;
- Nguồn phát thải.

## 3. Kỳ công bố: 2 năm.

## 4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2111. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên**

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub> vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (\%)}}{\frac{\text{Tổng số ngày trong năm được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên}}} \times 100$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Trạm quan trắc không khí tự động;
- Các thông số quan trắc bụi PM<sub>2,5</sub> và bụi PM<sub>10</sub>;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bộ Tài nguyên và Môi trường./.





## **Phụ lục II**

# **HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)*

## **I. HỆ BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**





Biểu số: 01/TKQG

## THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý: - Ước tính: tương ứng ngày 20/3, 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: tương ứng ngày 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp.

6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/5 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.

9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: Ngày 10/11 năm báo cáo.

Năm: - Ước tính: Ngày 10/11 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: Ngày 20/3 năm kế tiếp;  
- Chính thức: Ngày 10/11 năm kế tiếp.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                                       | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                                |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A                                              | B     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)</b> | 01    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <b>I. Thu nội địa</b>                          | 02    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)        | 03    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <i>Trong đó:</i>                               | 04    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ    | 05    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ   | 06    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 07    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế tài nguyên                              | 07    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chi tiêu                                               | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|--------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                                        |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A                                                      | B     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài               | 08    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <i>Trong đó:</i>                                       |       |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ            | 09    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ           | 10    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 11    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế tài nguyên                                      | 12    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh | 13    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <i>Trong đó:</i>                                       |       |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ            | 14    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ           | 15    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 16    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế tài nguyên                                      | 17    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 4. Thuế thu nhập cá nhân                               | 18    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 5. Thuế bảo vệ môi trường                              | 19    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 6. Thu phí, lệ phí                                     | 20    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>                       | 21    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 7. Các khoản thu về nhà, đất                           | 22    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp                         | 23    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                     | 24    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                 | 25    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thu tiền sử dụng đất                                 | 26    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                                                                                                   | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                                                                                            |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A                                                                                                          | B     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| - Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                | 27    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)                                                       | 28    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| Trong đó:                                                                                                  | 29    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    | 30    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   | 31    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển                     | 32    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 10. Thu khác ngân sách                                                                                     | 33    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                                                   | 34    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước | 35    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <b>II. Thu về dầu thô</b>                                                                                  | 36    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| Trong đó: Thuế tài nguyên                                                                                  | 37    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                           | 38    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                 | 39    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                      | 40    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế xuất khẩu                                                                                           | 41    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế nhập khẩu                                                                                           |       |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |





Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                              | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|---------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                       |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A                                     | B     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| - Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | 42    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 43    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| - Thu khác                            | 44    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2. Hoàn thuế GTGT                     | 45    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| IV. Thu viện trợ                      | 46    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Hướng dẫn ghi biểu:** Ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15 tháng 3 năm báo cáo;  
Ước tính 6 tháng đầu năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 5 năm báo cáo;  
Ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 9 năm báo cáo;  
Ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm báo cáo.

Biểu số: 02/TKQG

**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Quý..., 6 tháng, 9 tháng, năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

- Quý: - Ước tính: tương ứng ngày 20/3, 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: tương ứng ngày 20/5, 20/9, 10/11 năm báo cáo, 20/3 năm kế tiếp.
- 6 tháng: - Ước tính: Ngày 20/5 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: Ngày 20/9 năm báo cáo.
- 9 tháng: - Ước tính: Ngày 20/9 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: Ngày 10/11 năm báo cáo.
- Năm: - Ước tính: Ngày 10/11 năm báo cáo;  
- Sơ bộ: Ngày 20/3 năm kế tiếp;  
- Chính thức: Ngày 10/11 năm kế tiếp.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                               | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                        |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A                                                                                                                                                                                                                                      | B     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                     | 01    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                                                        | 02    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1. Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                                                            | 03    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định | 04    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3. Chi đầu tư phát triển còn lại                                                                                                                                                                                                       | 05    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |



Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chi tiêu                                                                 | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|--------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                                                          |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A                                                                        | B     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| <b>II. Chi trả nợ lãi</b>                                                | 06    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <b>III. Chi thường xuyên</b>                                             | 07    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1. Chi quốc phòng                                                        | 08    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                 | 09    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề                            | 10    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình                   | 11    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 5. Chi khoa học, công nghệ                                               | 12    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 6. Chi văn hóa, thông tin                                                | 13    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                      | 14    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 8. Chi thể dục, thể thao                                                 | 15    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                       | 16    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 10. Chi sự nghiệp kinh tế                                                | 17    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| <i>Trong đó:</i><br>Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi | 18    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể                               | 19    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                         | 20    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 13. Chi khác                                                             | 21    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |



Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                             | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|--------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                      |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A                                    | B     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 22    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| V. Chi dự phòng ngân sách            | 23    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| VI. Chi viện trợ                     | 24    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| VII. Các nhiệm vụ chi khác           | 25    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Hướng dẫn ghi biểu:** Ước tính quý 1: là số liệu lũy kế tại thời điểm ngày 15 tháng 3 năm báo cáo;  
Ước tính 6 tháng đầu năm: là số lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 5 năm báo cáo;  
Ước tính 9 tháng: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 15 tháng 9 năm báo cáo;  
Ước tính cả năm: là số liệu lũy kế thực hiện tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm báo cáo.

Biểu số: 03/NLTS

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu          |                                              | Đơn vị tính                                                 | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |  |
|-----|-------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--|
|     |                   |                                              |                                                             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |  |
| A   | B                 |                                              | C                                                           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |  |
| 1   | I. Trồng trọt     |                                              | x                                                           |       | x                     | x      | x       | x       | x       | x      | x           | x     | x      | x       | x       | x       | x      | x      |  |
| 2   | 1. Cây hằng năm   |                                              | x                                                           |       | x                     | x      | x       | x       | x       | x      | x           | x     | x      | x       | x       | x       | x      | x      |  |
| 3   | 1.1.<br>Lúa       | Vụ Đông xuân                                 | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha    | 01                    |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
| 4   |                   |                                              | Tiến độ thu hoạch                                           | "     | 02                    |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
| 5   |                   |                                              | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "     | 03                    |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
| 6   |                   |                                              | Trong đó:                                                   | "     | 04                    |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
| 7   |                   |                                              | - Do thiên tai                                              | "     | 05                    |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
| 8   |                   |                                              | - Do dịch bệnh                                              | "     | 06                    |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
|     |                   | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | "                                                           | 06    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
| 9   |                   |                                              | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha    | 07                    |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |
| 10  | Tiến độ thu hoạch |                                              | "                                                           | 08    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |  |



| STT | Chỉ tiêu    |                                                             |  | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------|--|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |             |                                                             |  |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B           |                                                             |  | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 11  | Vụ Hè Thu   | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) |  | "           | 09    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 12  |             | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                 |  | "           | 10    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 13  |             | - Do dịch bệnh                                              |  | "           | 11    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 14  |             | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                |  | "           | 12    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 15  | Vụ Thu Đông | Tiến độ gieo trồng                                          |  | Ha          | 13    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 16  |             | Tiến độ thu hoạch                                           |  | "           | 14    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 17  |             | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) |  | "           | 15    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 18  |             | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                 |  | "           | 16    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 19  |             | - Do dịch bệnh                                              |  | "           | 17    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 20  |             | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                |  | "           | 18    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 21  | Vụ Mùa      | Tiến độ gieo trồng                                          |  | Ha          | 19    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 22  |             | Tiến độ thu hoạch                                           |  | "           | 20    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chỉ tiêu |  |                                                             | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|----------|--|-------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |          |  |                                                             |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B        |  |                                                             | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 23  |          |  | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "           | 21    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 24  |          |  | Trong đó:                                                   | "           | 22    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 25  |          |  | - Do thiên tai                                              | "           | 23    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 26  |          |  | - Do dịch bệnh                                              | "           | 24    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
|     |          |  | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | "           | 24    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 27  | 1.2. Ngô |  | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha          | 25    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 28  |          |  | Tiến độ thu hoạch                                           | "           | 26    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 29  |          |  | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "           | 27    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 30  |          |  | Trong đó:                                                   | "           | 28    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 31  |          |  | - Do thiên tai                                              | "           | 28    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 32  |          |  | - Do dịch bệnh                                              | "           | 29    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
|     |          |  | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | "           | 30    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 33  | 1.3. Sắn |  | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha          | 31    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 34  |          |  | Tiến độ thu hoạch                                           | "           | 32    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu          |                                                             | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                   |                                                             |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                 |                                                             | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 35  |                   | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "           | 33    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 36  |                   | Trong đó:                                                   | "           | 34    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 37  |                   | - Do thiên tai                                              | "           | 35    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 38  |                   | - Do dịch bệnh                                              | "           | 35    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 39  | 1.4. Mía          | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | "           | 36    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 40  |                   | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha          | 37    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 41  |                   | Tiến độ thu hoạch                                           | "           | 38    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 42  |                   | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "           | 39    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 43  |                   | Trong đó:                                                   | "           | 40    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 44  |                   | - Do thiên tai                                              | "           | 40    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 45  | 1.5. Rau các loại | - Do dịch bệnh                                              | "           | 41    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 46  |                   | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | "           | 42    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 47  |                   | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha          | 43    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 48  |                   | Tiến độ thu hoạch                                           | "           | 44    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu            |                                                             | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                     |                                                             |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                   |                                                             | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 47  |                     | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "           | 45    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 48  |                     | Trong đó:                                                   | "           | 46    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 49  |                     | - Do thiên tai                                              | "           | 47    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 50  |                     | - Do dịch bệnh                                              | "           | 48    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 51  | 1.6. Hoa các loại   | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                |             | 49    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 52  |                     | Tiến độ gieo trồng                                          | Ha          | 50    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 53  |                     | Tiến độ thu hoạch                                           |             | 51    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 54  |                     | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) | "           | 52    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 55  |                     | Trong đó:                                                   | "           | 53    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 56  |                     | - Do thiên tai                                              | "           | 54    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 57  | 1.7. Cây khác: .... | - Do dịch bệnh                                              | "           | 55    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 58  |                     | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                | "           | 56    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chỉ tiêu                                                   |                                                                       | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                            |                                                                       |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                          |                                                                       | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 59  |                                                            | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)           | "           | 57    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 60  |                                                            | Trong đó:                                                             | "           | 58    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 61  |                                                            | - Do thiên tai                                                        | "           | 59    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 62  |                                                            | - Do dịch bệnh                                                        | "           | 59    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 62  |                                                            | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                          | "           | 60    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 63  | 1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l |                                                                       | Ha          | 61    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 64  | 2. Cây lâu năm                                             |                                                                       | x           |       | x                     | x      | x       | x       | x       | x      | x           | x     | x      | x       | x       | x       | x      | x      |
| 65  | 2.1. Điều                                                  | Diện tích trồng tập trung                                             | Ha          | 62    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 66  |                                                            | Diện tích trồng mới                                                   | "           | 63    | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 67  |                                                            | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                               | "           | 64    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 68  |                                                            | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...) | "           | 65    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |



| STT | Chỉ tiêu     |                                                                                                              | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |              |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B            |                                                                                                              | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 69  |              | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 66    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 70  |              | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "           | 67    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 71  |              | - Do dịch bệnh                                                                                               | "           | 68    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 72  |              | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 69    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 73  | 2.2. Hồ tiêu | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 70    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 74  |              | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 71    | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 75  |              | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 72    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 76  |              | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 73    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 77  |              | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70%                                                       | "           | 74    |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chi tiêu    |                                                                                                              | Đơn<br>vị<br>tính | Mã<br>số | Năm trước năm báo cáo |           |            |            |            |           | Năm báo cáo |          |           |            |            |            |           |           |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|-------------|----------|-----------|------------|------------|------------|-----------|-----------|
|     |             |                                                                                                              |                   |          | Quý<br>I              | Quý<br>II | 6<br>tháng | Quý<br>III | 9<br>tháng | Quý<br>IV | Cả<br>năm   | Quý<br>I | Quý<br>II | 6<br>tháng | Quý<br>III | 9<br>tháng | Quý<br>IV | Cả<br>năm |
| A   | B           |                                                                                                              | C                 | D        | 1                     | 2         | 3          | 4          | 5          | 6         | 7           | 8        | 9         | 10         | 11         | 12         | 13        | 14        |
|     |             | sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được                                                        |                   |          |                       |           |            |            |            |           |             |          |           |            |            |            |           |           |
| 78  |             | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "                 | 75       |                       |           |            |            |            |           |             |          |           |            |            |            |           |           |
| 79  |             | - Do dịch bệnh                                                                                               | "                 | 76       |                       |           |            |            |            |           |             |          |           |            |            |            |           |           |
| 80  |             | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "                 | 77       | x                     | x         |            | x          | x          | x         |             | x        | x         |            | x          | x          | x         |           |
| 81  | 2.3. Cao su | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha                | 78       | x                     | x         |            | x          | x          | x         |             | x        | x         |            | x          | x          | x         |           |
| 82  |             | Diện tích trồng mới                                                                                          | "                 | 79       | x                     | x         | x          | x          | x          | x         |             | x        | x         | x          | x          | x          | x         |           |
| 83  |             | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "                 | 80       | x                     | x         |            | x          | x          | x         |             | x        | x         |            | x          | x          | x         |           |
| 84  |             | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "                 | 81       |                       |           |            |            |            |           |             |          |           |            |            |            |           |           |
| 85  |             | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "                 | 82       |                       |           |            |            |            |           |             |          |           |            |            |            |           |           |



| STT | Chỉ tiêu                                     | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|----------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                            | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 86  | Trong đó:<br>- Do thiên tai                  | "           | 83    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 87  |                                              |             | 84    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 88  |                                              | "           | 85    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 89  | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | Ha          | 86    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 90  |                                              | "           | 87    | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 91  |                                              | "           | 88    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 92  |                                              | "           | 89    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 93  |                                              | "           | 90    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 94  |                                              | "           | 91    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                                                                            | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 95  | - Do dịch bệnh                                                                                                               |             | 92    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 96  | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                                 | "           | 93    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 97  | Diện tích trồng tập trung                                                                                                    | Ha          | 94    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 98  | Diện tích trồng mới                                                                                                          | "           | 95    | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 99  | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                                      | "           | 96    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 100 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đô gãy, chết,...)                                                        | "           | 97    | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 101 | 2.5. Chè búp<br>Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 98    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 102 | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                                  | "           | 99    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 103 | - Do dịch bệnh                                                                                                               | "           | 100   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 104 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                                 | "           | 101   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính                                                                                                  | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |           |                                                                                                              |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B         | C                                                                                                            | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 105 | 2.6. Dừa  | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha    | 102                   | x      | x       |         | x       | x      | x      |             | x      | x       |         | x       | x      | x      |
| 106 |           | Diện tích trồng mới                                                                                          | "     | 103                   | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 107 |           | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "     | 104                   | x      | x       |         | x       | x      | x      |             | x      | x       |         | x       | x      | x      |
| 108 |           | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "     | 105                   | x      | x       |         | x       | x      | x      |             | x      | x       |         | x       | x      | x      |
| 109 |           | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "     | 106                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 110 |           | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "     | 107                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 111 |           | - Do dịch bệnh                                                                                               |       | 108                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 112 |           | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "     | 109                   | x      | x       |         | x       | x      | x      |             | x      | x       |         | x       | x      | x      |
| 113 | 2.7. Xoài | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha    | 110                   | x      | x       |         | x       | x      | x      |             | x      | x       |         | x       | x      | x      |



| STT | Chỉ tiêu   |                                                                                                              | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |            |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B          |                                                                                                              | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 114 |            | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 111   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 115 |            | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 112   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 116 |            | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 113   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 117 |            | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 114   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 118 |            | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "           | 115   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 119 |            | - Do dịch bệnh                                                                                               |             | 116   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 120 |            | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 117   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             |       | x      | x       |         | x       | x      | x      |
| 121 | 2.8. Chuối | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 118   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 122 |            | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 119   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                     | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                                                            | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 123 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 120   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 124 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 121   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 125 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 122   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 126 | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "           | 123   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 127 | - Do dịch bệnh                                                                                               | "           | 124   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 128 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 125   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 129 | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 126   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 130 | 2.9. Thanh long                                                                                              | "           | 127   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 131 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 128   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |

| STT | Chỉ tiêu  |                                                                                                              | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |           |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B         |                                                                                                              | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 132 |           | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 129   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 133 |           | Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 130   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 134 |           | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "           | 131   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 135 |           | - Do dịch bệnh                                                                                               | "           | 132   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 136 |           | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 133   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 137 | 2.10. Dừa | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 134   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 138 |           | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 135   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 139 |           | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 136   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 140 |           | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 137   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |



| STT | Chỉ tiêu        |                                                                                                              | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                 |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B               |                                                                                                              | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 141 |                 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 138   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 142 |                 | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "           | 139   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 143 |                 | - Do dịch bệnh                                                                                               |             | 140   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 144 |                 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 141   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 145 | 2.11. Riêng Sầu | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 142   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 146 |                 | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 143   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 147 |                 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 144   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 148 |                 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 145   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |

| STT | Chỉ tiêu  |                                                                                                              | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |           |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B         |                                                                                                              | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 149 |           | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 146   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 150 |           | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "           | 147   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 151 |           | - Do dịch bệnh                                                                                               | "           | 148   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 152 |           | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 149   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 153 | 2.12. Cam | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 150   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 154 |           | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 151   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 155 |           | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 152   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 156 |           | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 153   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                     | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                                                            | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 157 | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 154   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 158 | Trong đó:                                                                                                    | "           | 155   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 159 | - Do thiên tai                                                                                               | "           | 156   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 160 | - Do dịch bệnh                                                                                               | "           | 156   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 160 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 157   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 161 | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 158   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 162 | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 159   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 163 | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 160   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 164 | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 161   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |



| STT | Chỉ tiêu   |                                                                                                              | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |            |                                                                                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B          |                                                                                                              | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 165 |            | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 162   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 166 |            | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                  | "           | 163   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 167 |            | - Do dịch bệnh                                                                                               | "           | 164   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 168 |            | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                 | "           | 165   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 169 | 2.14. Nhân | Diện tích trồng tập trung                                                                                    | Ha          | 166   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 170 |            | Diện tích trồng mới                                                                                          | "           | 167   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 171 |            | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                      | "           | 168   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 172 |            | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                        | "           | 169   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 173 |            | Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được | "           | 170   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chỉ tiêu                                     | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|----------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                              |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                            | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 174 | Trong đó:<br>- Do thiên tai                  | "           | 171   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 175 |                                              | "           | 172   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 176 |                                              | "           | 173   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 177 | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch | Ha          | 174   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 178 |                                              | "           | 175   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |        | x           | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 179 |                                              | "           | 176   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 180 |                                              | "           | 177   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 181 |                                              | "           | 178   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 182 |                                              | "           | 179   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 183 |                                              | "           | 180   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu            |                                                                                                               | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                     |                                                                                                               |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                   |                                                                                                               | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 184 |                     | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "           | 181   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 185 | 2.16. Cây khác: ... | Diện tích trồng tập trung                                                                                     | Ha          | 182   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 186 |                     | Diện tích trồng mới                                                                                           | "           | 183   | x                     | x      | x       | x       | x       | x      |             | x     | x      | x       | x       | x       | x      |        |
| 187 |                     | Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác                                                                       | "           | 184   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 188 |                     | Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)                                         | "           | 185   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 189 |                     | Diện tích chi mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được. | "           | 186   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 190 |                     | Trong đó:<br>- Do thiên tai                                                                                   | "           | 187   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 191 |                     | - Do dịch bệnh                                                                                                | "           | 188   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 192 |                     | Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch                                                                  | "           | 189   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |             | x     | x      |         | x       | x       | x      |        |



| STT | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị tính                                       | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                            |                                                   |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                          | C                                                 | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 193 | 2.17. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l | Ha                                                | 190   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       | x      |        |
| 194 | II. Chăn nuôi                                              | x                                                 |       | x                     | x      | x       | x       | x       | x      | x      | x           | x      | x       | x       | x       | x      | x      |
| 195 | 1. Cúm gia cầm                                             | Số huyện có dịch                                  | Huyện | 191                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 196 |                                                            | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)           | Con   | 192                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 197 | 2. Tả lợn châu Phi                                         | Số huyện có dịch                                  | Huyện | 193                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 198 |                                                            | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)               | Con   | 194                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 199 | 3. Lở mồm long móng                                        | Số huyện có dịch                                  | Huyện | 195                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 200 |                                                            | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn) | Con   | 196                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 201 | 4. Viêm da nổi cục                                         | Số huyện có dịch                                  | Huyện | 197                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 202 |                                                            | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)          | Con   | 198                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 203 | 5. Bệnh ...                                                | Số huyện có dịch                                  | Huyện | 199                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 204 |                                                            | Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy                     | Con   | 200                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu                                                                        |                                         | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                 |                                         |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                               |                                         | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 205 | 6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ* | Trâu                                    | Con         | 201   |                       |        | x       |         | x       |        | x           |       |        | x       |         | x       |        | x      |
| 206 |                                                                                 | Bò                                      | "           | 202   |                       |        | x       |         | x       |        | x           |       |        | x       |         | x       |        | x      |
| 207 |                                                                                 | Trong đó: Bò sữa                        | "           | 203   |                       |        | x       |         | x       |        | x           |       |        | x       |         | x       |        | x      |
| 208 |                                                                                 | Lợn                                     | "           | 204   |                       |        | x       |         | x       |        | x           |       |        | x       |         | x       |        | x      |
| 209 |                                                                                 | Gia cầm (gà, vịt, ngan)                 | Nghìn con   | 205   |                       |        | x       |         | x       |        | x           |       |        | x       |         | x       |        | x      |
| 210 |                                                                                 | Vật nuôi khác: ..... (Đặc thù của Tỉnh) |             | 206   |                       |        | x       |         | x       |        | x           |       |        | x       |         | x       |        | x      |
| 211 | III. Lâm nghiệp                                                                 |                                         | x           |       | x                     | x      | x       | x       | x       | x      | x           | x     | x      | x       | x       | x       | x      | x      |
| 212 | 1. Diện tích rừng bị thiệt hại                                                  |                                         | Ha          | 207   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 213 | Trong đó: Diện tích rừng bị cháy                                                |                                         | Ha          | 208   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 214 | IV. Thủy sản                                                                    |                                         | x           |       | x                     | x      | x       | x       | x       | x      | x           | x     | x      | x       | x       | x       | x      | x      |
| 215 | 1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)                   |                                         | Ha          | 209   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 216 | 2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)                 |                                         | Ha          | 210   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 217 |                                                                                 | Diện tích thả nuôi                      | Ha          | 211   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chỉ tiêu                                  | Đơn vị tính                                       | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                           |                                                   |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                         | C                                                 | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 218 | <b>3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh</b> | Diện tích thu hoạch                               | "     | 212                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 219 |                                           | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên) | "     | 213                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 220 |                                           | Trong đó:<br>- Do thiên tai                       | "     | 214                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 221 |                                           | - Do dịch bệnh                                    | "     | 215                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 222 |                                           | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%                   | "     | 216                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 223 |                                           | Trong đó:<br>- Do thiên tai                       | "     | 217                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 224 |                                           | - Do dịch bệnh                                    | "     | 218                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 225 |                                           | Diện tích thả nuôi                                | Ha    | 219                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 226 | <b>4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh</b> | Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên) | "     | 220                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 227 |                                           | Trong đó:<br>- Do thiên tai                       | "     | 221                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 228 |                                           | - Do dịch bệnh                                    | "     | 222                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 229 |                                           | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.                  | "     | 223                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 230 |                                           | Trong đó:<br>- Do thiên tai                       | "     | 224                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 231 |                                           | - Do dịch bệnh                                    | "     | 225                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 232 | <b>5. Tôm thẻ chân trắng</b>              | Diện tích thả nuôi.                               | Ha    | 226                   |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chỉ tiêu                                 |                                                   | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        | Năm báo cáo |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|-------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                          |                                                   |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm      | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                        |                                                   | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7           | 8     | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 233 | siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh | <i>Chia ra:</i><br>- Siêu thâm canh               | "           | 227   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 234 |                                          | - Thâm canh, bán thâm canh                        | "           | 228   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 235 |                                          | Diện tích mặt trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên) | "           | 229   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 236 |                                          | <i>Chia ra:</i><br>- Siêu thâm canh               | "           | 230   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 237 |                                          | - Thâm canh, bán thâm canh                        | "           | 231   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 238 |                                          | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.                  | "           | 232   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 239 |                                          | <i>Chia ra:</i><br>- Siêu thâm canh               | "           | 233   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 240 |                                          | - Thâm canh, bán thâm canh                        | "           | 234   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 241 | 6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến   | Diện tích mặt nước nuôi                           | Ha          | 235   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 242 |                                          | Diện tích mặt trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên) | "           | 236   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |
| 243 |                                          | <i>Trong đó:</i><br>- Do thiên tai                | "           | 237   |                       |        |         |         |         |        |             |       |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chỉ tiêu                                        | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                 |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                               | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 244 | - Do dịch bệnh                                  | "           | 238   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 245 | Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.                | "           | 239   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 246 | Trong đó:<br>- Do thiên tai                     | "           | 240   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 247 | - Do dịch bệnh                                  | "           | 241   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 248 | 7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch         | Triệu con   | 242   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 249 | 8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch            | "           | 243   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 250 | Trong đó:<br>- Tôm sú giống được kiểm dịch      | "           | 244   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 251 | - Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch       | "           | 245   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 252 | 9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn           | Ha          | 246   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 253 | 10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm | Chiếc       | 247   | x                     | x      |         | x       | x       | x      |        | x           | x      |         | x       | x       |        | x      |



| STT | Chỉ tiêu                                             | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                      |             |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                    | C           | D     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 254 | 11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình | "           | 248   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 255 | 12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU                  | "           | 249   |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Lưu ý:** Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 15 của tháng 3, 5, 9, 11 (15/3, 15/5, 15/9, 15/11)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)





Biểu số: 04/NLTS

# SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU

Quý...năm...

Đơn vị báo cáo: ...

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17/3 hằng năm

| Sản phẩm                           | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước<br>năm báo cáo* | Kế hoạch năm<br>báo cáo | So sánh (%) |
|------------------------------------|-------------|-------|---------------------------|-------------------------|-------------|
| A                                  | B           | C     | 1                         | 2                       | 3=2/1*100   |
| <b>I. Trồng trọt</b>               |             |       |                           |                         |             |
| <b>1. Cây hàng năm</b>             |             |       |                           |                         |             |
| Lúa                                | Tấn         | 01    |                           |                         |             |
| Trong đó:                          | Tấn         | 02    |                           |                         |             |
| - Lúa Đông Xuân                    | "           | 03    |                           |                         |             |
| - Lúa Hè Thu                       | "           | 04    |                           |                         |             |
| - Lúa Thu Đông, vụ ba              | "           | 05    |                           |                         |             |
| - Lúa mùa                          | "           | 06    |                           |                         |             |
| Ngô/bắp                            | "           | 07    |                           |                         |             |
| Sắn/mỳ                             | "           | 08    |                           |                         |             |
| Mía                                | "           | 09    |                           |                         |             |
| Rau các loại                       | "           | 10    |                           |                         |             |
| Hoa các loại                       | "           | 11    |                           |                         |             |
| Cây .....                          | "           | 12    |                           |                         |             |
| Cây .....                          | "           | 13    |                           |                         |             |
| <b>2. Cây lâu năm cho sản phẩm</b> |             |       |                           |                         |             |
| Điều                               | Tấn         | 13    |                           |                         |             |

| Sản phẩm             | Đơn vị tính | Mã số | Năm trước<br>năm báo cáo* | Kế hoạch năm<br>báo cáo | So sánh (%) |
|----------------------|-------------|-------|---------------------------|-------------------------|-------------|
| A                    | B           | C     | 1                         | 2                       | $3=2/1*100$ |
| Hồ tiêu              | "           | 14    |                           |                         |             |
| Cao su               | "           | 15    |                           |                         |             |
| Cà phê               | "           | 16    |                           |                         |             |
| Chè búp              | "           | 17    |                           |                         |             |
| Dừa                  | "           | 18    |                           |                         |             |
| Xoài                 | "           | 19    |                           |                         |             |
| Chuối                | "           | 20    |                           |                         |             |
| Thanh long           | "           | 21    |                           |                         |             |
| Dứa/thơm/khóm        | "           | 22    |                           |                         |             |
| Sầu riêng            | "           | 23    |                           |                         |             |
| Cam                  | "           | 24    |                           |                         |             |
| Bưởi                 | "           | 25    |                           |                         |             |
| Nhãn                 | "           | 26    |                           |                         |             |
| Vải                  | "           | 27    |                           |                         |             |
| Cây .....            | "           | 28    |                           |                         |             |
| Cây .....            | "           | 29    |                           |                         |             |
| <b>II. Chăn nuôi</b> |             |       |                           |                         |             |
| Trâu                 | Tấn         | 30    |                           |                         |             |
| Bò                   | "           | 31    |                           |                         |             |
| Lợn                  | "           | 32    |                           |                         |             |
| Gia cầm              | "           | 33    |                           |                         |             |
| Trong đó: Gà         | "           | 34    |                           |                         |             |
| Trứng gia cầm        | 1000 quả    | 35    |                           |                         |             |



| Sản phẩm                           | Đơn vị tính    | Mã số | Năm trước<br>năm báo cáo* | Kế hoạch năm<br>báo cáo | So sánh (%) |
|------------------------------------|----------------|-------|---------------------------|-------------------------|-------------|
| A                                  | B              | C     | 1                         | 2                       | 3=2/1*100   |
| Sữa bò tươi                        | Lít            | 36    |                           |                         |             |
| <b>III. Lâm nghiệp</b>             |                |       |                           |                         |             |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha             | 37    |                           |                         |             |
| Sản lượng gỗ khai thác             | M <sup>3</sup> | 38    |                           |                         |             |
| <b>IV. Thủy sản</b>                |                |       |                           |                         |             |
| Tổng sản lượng thủy sản            | Tấn            | 39    |                           |                         |             |
| Sản lượng nuôi trồng (**)          | Tấn            | 40    |                           |                         |             |
| Trong đó:                          | "              | 41    |                           |                         |             |
| - Cá tra                           | "              | 42    |                           |                         |             |
| - Tôm sú                           | "              | 43    |                           |                         |             |
| - Tôm thẻ chân trắng               | "              | 44    |                           |                         |             |
| Sản lượng khai thác                | "              | 45    |                           |                         |             |
| Trong đó: Khai thác biển           | "              |       |                           |                         |             |

**Lưu ý:** (\*): Số liệu năm trước năm báo cáo được cập nhật khi có số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê  
 (\*\*): Không bao gồm số lượng con giống

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 05/CNXD

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC  
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ  
KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Đơn vị báo cáo: ...  
UBND tỉnh, thành phố: ...  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:  
Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm  
báo cáo;  
Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;  
Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

| STT | Tên dự án/công trình | Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2) | Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án | Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI) | Thời gian khởi công |     | Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành |     | Tổng mức đầu tư (Triệu đồng) | Năng lực mới tăng           |             | Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng) | Dự tính quý báo cáo (Triệu đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng) | Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----------------------------------------|-----|------------------------------|-----------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|     |                      |                                   |                                  |                                                        | Tháng               | Năm | Tháng                                   | Năm |                              | Năng lực/công suất thiết kế | Đơn vị tính |                                              |                                  |                                                       |                                                             |         |
| A   | B                    | C                                 | D                                | E                                                      | F                   | G   | H                                       | I   | 1                            | 2                           | 3           | 4                                            | 5                                | 6                                                     | 7                                                           | 8       |
|     |                      |                                   |                                  |                                                        |                     |     |                                         |     |                              |                             |             |                                              |                                  |                                                       |                                                             |         |
|     |                      |                                   |                                  |                                                        |                     |     |                                         |     |                              |                             |             |                                              |                                  |                                                       |                                                             |         |
|     |                      |                                   |                                  |                                                        |                     |     |                                         |     |                              |                             |             |                                              |                                  |                                                       |                                                             |         |
|     |                      |                                   |                                  |                                                        |                     |     |                                         |     |                              |                             |             |                                              |                                  |                                                       |                                                             |         |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

### Hướng dẫn cách ghi biểu

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

*Ví dụ:*

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km.

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m<sup>2</sup> sàn.

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.



Biểu số: 06/TMDV

## DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

UBND tỉnh, thành phố: ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Mã ngành, tên ngành                                                       | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                           |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                         | C     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
|     | <b>Phân theo ngành:</b>                                                   |       |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1   | G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 01    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2   | 45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác               | 02    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3   | - Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                      | 03    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 4   | - Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                        | 04    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 5   | - Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác      | 05    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 6   | 46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)              | 06    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |





Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Mã ngành, tên ngành                                                                   | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                       |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                                     | C     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 7   | 47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                            | 07    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 8   | <b>H. Vận tải kho bãi</b>                                                             | 08    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 9   | 49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống                                  | 09    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 10  | 50. Vận tải đường thủy                                                                | 10    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 11  | 51. Vận tải hàng không                                                                | 11    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 12  | 52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải                                       | 12    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 13  | 53. Bưu chính và chuyển phát                                                          | 13    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 14  | <b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>                                                  | 14    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 15  | 55. Dịch vụ lưu trú                                                                   | 15    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 16  | 56. Dịch vụ ăn uống                                                                   | 16    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 17  | <b>J. Thông tin và truyền thông</b>                                                   | 17    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 18  | 58. Hoạt động xuất bản                                                                | 18    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 19  | 59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc | 19    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Mã ngành, tên ngành                                                                                                                       | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                                                                           |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                                                                                         | C     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 20  | 60. Hoạt động phát thanh, truyền hình                                                                                                     | 20    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 21  | 61. Viễn Thông                                                                                                                            | 21    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 22  | 62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính                                                    | 22    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 23  | 63. Hoạt động dịch vụ thông tin                                                                                                           | 23    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 24  | <b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>                                                                                               | 24    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 25  | 68. Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                                     | 25    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 26  | <b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>                                                                                          | 26    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 27  | 77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | 27    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 28  | 78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm                                                                                                | 28    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 29  | 79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch         | 29    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 30  | 80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn                                                                                                    | 30    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |



Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Mã ngành, tên ngành                                                                | Mã số | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                    |       | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                                  | C     | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 31  | 81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan                     | 31    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 32  | 82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác | 32    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 33  | <b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>                                                   | 33    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 34  | 94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác                                       | 34    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 35  | 95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình                                 | 35    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 36  | 96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác                                         | 36    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **II. BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN TỔNG CÔNG TY**

Biểu số: 01/TCT

# **MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tập đoàn CN-VT quân đội Viettel

TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone

TCT Viễn thông Mobiphone

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                                                                               | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo (số ước tính) |        |         |         |         |        |        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|---------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                                                        |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I                     | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                                                      | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8                         | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| I   | Sản lượng viễn thông                                                                   |             |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Số thuê bao điện thoại cố định (số lũy kế)                                             | Thuê bao    |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Số thuê bao điện thoại di động (số lũy kế)                                             | Thuê bao    |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Số thuê bao internet băng rộng cố định (số lũy kế)                                     | Thuê bao    |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| II  | Doanh thu hoạt động                                                                    |             |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu viễn thông                                                                   | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin                                                  | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu các hoạt động khác (thương mại, tài chính, cung cấp thông tin, giáo dục....) | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chi tiêu                                               | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo (số ước tính) |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|---------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                        |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I                     | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                      | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8                         | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 3.1 | Trong đó: Doanh thu thương mại                         | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| III | Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài |             |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Xuất khẩu dịch vụ viễn thông                           | 1000 USD    |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Nhập khẩu dịch vụ viễn thông                           | 1000 USD    |                       |        |         |         |         |        |        |                           |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)





## Hướng dẫn ghi biểu

### I. Sản lượng viễn thông

1. **Thuê bao điện thoại cố định** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng (sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. **Thuê bao điện thoại di động** là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

3. **Thuê bao Internet băng rộng cố định** là tổng số thuê bao băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

### II. Doanh thu hoạt động

1. **Doanh thu viễn thông** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động viễn thông (bao gồm cung cấp dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh và các dịch vụ liên quan như cung cấp dịch vụ truy cập Internet, bán lại hạ tầng viễn thông, tập hợp chọn gói các kênh và phân phối các kênh truyền hình qua dây cáp hoặc qua vệ tinh đến người xem, cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng, điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh) trong kỳ báo cáo.

2. **Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin** là tổng số tiền mà doanh nghiệp, thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin; cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; chứng thực chữ ký điện tử và các dịch vụ công nghệ thông tin khác) trong kỳ báo cáo.

3. **Doanh thu các hoạt động khác** là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động thương mại (bán các thiết bị viễn thông, các sản phẩm công nghệ thông tin); hoạt động tài chính (ví điện tử, chuyển tiền, thanh toán...), dịch vụ thông tin (cung cấp trực tuyến phần mềm và các dịch vụ ứng dụng) hoạt động giáo dục đào tạo và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo

### III. Xuất khẩu (Thu)/ Nhập khẩu (chi) với đối tác nước ngoài

#### 1. Khái niệm

**Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ** là những giao dịch về dịch vụ phát sinh giữa đơn vị thường trú và không thường trú. Khái niệm đơn vị thường trú và không thường trú được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021; theo đó:

Đơn vị thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài nhưng có trung tâm lợi ích kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- c) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại điểm a và b;
- d) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế, đại diện quốc phòng, an ninh, trạm nghiên cứu của Việt Nam ở nước ngoài;
- đ) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm c và điểm d và cá nhân đi theo họ;

e) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

g) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người thường trú.

Đơn vị không thường trú: là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài, bao gồm các đối tượng không quy định tại đơn vị thường trú ở trên.

Xuất khẩu dịch vụ (thu): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã thu và sẽ phải thu từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) về các dịch vụ đã cung cấp.

Nhập khẩu dịch vụ (chi): là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) đã và sẽ phải chi trả (thanh toán) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) do tiêu dùng các dịch vụ đã được cung cấp.

**2. Dịch vụ Viễn thông (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) bao gồm các dịch vụ sau đây:**

#### **0901. Dịch vụ viễn thông**

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

\* Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

\* Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

#### **09011 – 090110 - 0901100. Dịch vụ thoại, fax**

Bao gồm: dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

#### **09012 – 090120 - 0901200. Dịch vụ truyền số liệu**

Bao gồm: dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống internet.

#### **09013 – 090130 - 0901300. Dịch vụ thuê kênh riêng**

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...



**09014 – 090140 - 0901400. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh**

Bao gồm: dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

**09015 – 090150 - 0901500. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet**

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

**09019 – 090190 - 0901900. Dịch vụ viễn thông khác**

Bao gồm: các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.





Biểu số: 02/TCT

**DOANH THU LĨNH VỰC  
THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG  
PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tập đoàn CN-VT Quân đội Viettel

TCT Dịch vụ viễn thông Vinaphone

TCT Viễn thông Mobiphone

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

| STT | Chỉ tiêu                              | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo (ước tính) |        |         |         |         |        |        |
|-----|---------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                       |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I                  | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                     | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8                      | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
|     | <b>01. Hà Nội</b>                     |             |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu viễn thông                  | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu các hoạt động khác          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 3.1 | Trong đó: Doanh thu thương mại        | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
|     | <b>02. Hà Giang</b>                   |             |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu viễn thông                  | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu các hoạt động khác          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu                              | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo (ước tính) |        |         |         |         |        |        |
|-----|---------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                       |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I                  | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                     | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8                      | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 3.1 | Trong đó: Doanh thu thương mại        | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
|     | 03.....                               |             |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu viễn thông                  | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu các hoạt động khác          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
| 3.1 | Trong đó: Doanh thu thương mại        | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |
|     | 04.....                               |             |                       |        |         |         |         |        |        |                        |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 03/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT  
KINH DOANH**

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...  
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ KH&ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                          |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                        | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| I   | Tổng doanh thu thuần                     |             |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu vận chuyển hành khách          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu vận tải hàng hóa               | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu vận chuyển hành lý             | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| II  | Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố |             |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 01  | Hà Nội                                   | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 02  | Hà Giang                                 | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
|     | ....                                     |             |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 04/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT  
KINH DOANH**

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                                            | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                     |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                   | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| I   | Tổng doanh thu thuần                                |             |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu vận chuyển hành khách                     | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu vận tải hàng hóa                          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu vận chuyển hành lý                        | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| II  | Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 01  | Hà Nội                                              | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 02  | Hà Giang                                            | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
|     | .....                                               | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 05/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT  
KINH DOANH**

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                    |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                  | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| I   | Tổng doanh thu thuần                               |             |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| II  | Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
|     | Trong đó:                                          |             |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài                    | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng                    | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất               | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 4   | Cảng hàng không quốc tế Phú Bài                    | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 5   | Cảng hàng không Chu Lai                            | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 6   | Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh                   | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu                         | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|----------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                  |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 7   | Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ  | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 8   | Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 9   | Cảng hàng không Điện Biên        | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 10  | Cảng hàng không Nà Sản           | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 11  | Cảng hàng không Cát Bi           | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 12  | Cảng hàng không Vinh             | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 13  | Cảng hàng không Đồng Hới         | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 14  | Cảng hàng không Phù Cát          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 15  | Cảng hàng không Tuy Hòa          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 16  | Cảng hàng không Pleiku           | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 17  | Cảng hàng không Liên Khương      | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 18  | Cảng hàng không Buôn Ma Thuột    | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 19  | Cảng hàng không Côn Đảo          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 20  | Cảng hàng không Rạch Giá         | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |



| STT | Chỉ tiêu                 | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                          |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                        | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| 21  | Cảng hàng không Cà Mau   | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 22  | Cảng hàng không Thọ Xuân | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06/TCT

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU  
VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT  
KINH DOANH**

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                                               | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                        |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                      | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| I   | Tổng doanh thu thuần                                   | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu dịch vụ bưu chính                            | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu dịch vụ chuyển phát                          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...) | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| II  | Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố               | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 01  | Hà Nội                                                 | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 02  | Hà Giang                                               | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 03  | ....                                                   | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu                                               | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                        |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                      | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| III | Xuất khẩu (Thu)/Nhập khẩu (Chi) với đối tác nước ngoài | 1000 USD    |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Xuất khẩu dịch vụ bưu chính                            | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Nhập khẩu dịch vụ bưu chính                            | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

#### Hướng dẫn ghi biểu

**Dịch vụ bưu chính, chuyển phát (được quy định trong Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)**

**0304 – 03040 – 030400 – 0304000. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát**

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ: Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10); dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm,... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).



Biểu số: 07/TCT

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tổng công Bưu chính Viettel

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Quý I, II, III: Tương ứng ngày 17/3, 17/5, 17/9 năm báo cáo;

Quý IV và cả năm: Ngày 10/11 năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                                               | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                                        |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I       | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                                                      | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8           | 9      | 10      | 11      | 12      | 13     | 14     |
| I   | <b>Tổng doanh thu thuần</b>                            | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 1   | Doanh thu dịch vụ bưu chính                            | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Doanh thu dịch vụ chuyển phát                          | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...) | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
| II  | <b>Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố</b>        | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |
|     | ....                                                   | Triệu đồng  |                       |        |         |         |         |        |        |             |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/TCT

## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý...năm...

(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                     | Đơn vị tính       | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo  |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------|-------------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                              |                   | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                            | C                 | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8            | 9     | 10     | 11      | 12      | 13      | 14     | 15     |
| 1   | Dầu thô khai thác            | Triệu tấn         |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Trong nước                   | Triệu tấn         |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Khí khai thác                | Tỷ m <sup>3</sup> |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 3   | Đạm                          | Nghìn tấn         |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 3.1 | Đạm Phú Mỹ                   | "                 |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 3.2 | Đạm Cà Mau                   | "                 |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 4   | LPG (C-1920031)              | Nghìn tấn         |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 5   | Xăng dầu các loại (C-192002) | Nghìn tấn         |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 5.1 | Xăng các loại                | "                 |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu     | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo  |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |              |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B            | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8            | 9     | 10     | 11      | 12      | 13      | 14     | 15     |
| 5.2 | Dầu các loại | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

#### Hướng dẫn ghi biểu

1. Báo cáo quý I: Báo cáo cột 1, 8, 9.
2. Báo cáo quý II: Báo cáo từ cột 1 đến cột 3, cột 8 đến cột 11.
3. Báo cáo quý III: Báo cáo từ cột 1 đến cột 5; cột 8 đến cột 13.
4. Báo cáo quý IV: Báo cáo toàn bộ các cột trong biểu.





Biểu số: 09/TCT

**SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THAN**

Đơn vị báo cáo: ...

Tập đoàn Than, Khoáng sản Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

| STT | Chỉ tiêu                       | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo  |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|--------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                                |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                              | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8            | 9     | 10     | 11      | 12      | 13      | 14     | 15     |
| 1   | <b>Than sạch thành phẩm</b>    | Nghìn Tấn   |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 1.1 | Than sạch thành phẩm sản xuất  | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 1.2 | Than sạch thành phẩm mua ngoài | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | <i>Trong đó: Nhập khẩu</i>     | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 2   | <b>Than tiêu thụ</b>           | Nghìn Tấn   |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | <i>Trong đó: Xuất khẩu</i>     | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Hướng dẫn ghi biểu: tương tự như biểu số 08/TCT.

Biểu số: 10/TCT

# TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN

Quý...năm...  
(Ước tính, sơ bộ, chính thức)

Đơn vị báo cáo: ...

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ KH&amp;ĐT (Tổng cục Thống kê)

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng cuối quý năm báo cáo;

Chính thức cả năm: Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo.

| STT | Chỉ tiêu                     | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo  |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                              |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                            | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8            | 9     | 10     | 11      | 12      | 13      | 14     | 15     |
| 1   | Doanh thu thuần bán điện     | Tr. đồng    |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 2   | Điện sản xuất và mua         | Tr. KWh     |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 2.1 | Điện sản xuất của EVN        | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 2.2 | Điện mua ngoài               | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | <i>Trong đó: Nhập khẩu</i>   | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
| 2.3 | Điện sản xuất và mua nội địa | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Thủy điện                    | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Năng lượng tái tạo           |             |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Nhiệt điện than              | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Nhiệt điện khí               | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Nhiệt điện dầu               | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |

| STT | Chỉ tiêu                      | Đơn vị tính | Năm trước năm báo cáo |        |         |         |         |        |        | Năm báo cáo  |       |        |         |         |         |        |        |
|-----|-------------------------------|-------------|-----------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|--------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|
|     |                               |             | Quý I                 | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Kế hoạch năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| A   | B                             | C           | 1                     | 2      | 3       | 4       | 5       | 6      | 7      | 8            | 9     | 10     | 11      | 12      | 13      | 14     | 15     |
| 3   | Điện thương phẩm              | Tr.<br>KWh  |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Nông, lâm nghiệp và thủy sản  | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Công nghiệp và Xây dựng       | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Thương nghiệp và khách sạn NH | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Quản lý và tiêu dùng dân cư   | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |
|     | Các hoạt động khác            | "           |                       |        |         |         |         |        |        |              |       |        |         |         |         |        |        |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Hướng dẫn ghi biểu:** tương tự như biểu số 08/TCT.